



BỆNH VIỆN QUẬN TÂN PHÚ
PHÒNG TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT
(Áp dụng từ ngày 01/01/2025)
A. KHÁM BỆNH - KHÁM SỨC KHỎE

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT (theo NQ118)	Dịch vụ (theo NQ118)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
KHÁM BỆNH					
1	KHÁM BỆNH BHYT	45,000	-	-	
2	KHÁM BỆNH TRONG GIỜ	-	45,000	-	
3	KHÁM BỆNH NGOÀI GIỜ	-	-	90,000	
4	KHÁM BỆNH NGOÀI GIỜ BHYT	-	-	60,000	
5	KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU	-	-	200,000	
6	KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU [Lần 2]	-	-	150,000	
7	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH	-	-	150,000	
8	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (SẢN)	-	-	150,000	
9	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (MẮT)	-	-	150,000	
10	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (TMH)	-	-	150,000	
11	KHÁM BỆNH HẸN GIỜ QUA ĐIỆN THOẠI	-	-	100,000	
12	KHÁM BỆNH CHỌN BÁC SỸ	-	-	200,000	
13	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH PHÁT SINH SAU	-	-	105,000	
14	KHÁM VÀ TƯ VẤN BS GIA ĐÌNH	-	-	120,000	

15	KHÁM TƯ VẤN DINH DƯỠNG	-	-	100,000	
16	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NỘI	200,000	200,000	200,000	
17	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NGOẠI	200,000	200,000	200,000	
18	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NHI	200,000	200,000	200,000	
19	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH PHỤ SẢN	200,000	200,000	200,000	
20	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NỘI	200,000	200,000	200,000	
21	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH MẮT	200,000	200,000	200,000	
22	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT	200,000	200,000	200,000	
23	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG	200,000	200,000	200,000	
KHÁM SỨC KHỎE					
24	KHÁM SỨC KHỎE XIN VIỆC LÀM	-	160,000	175,000	
25	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE	-	320,000	335,000	
26	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE ĐỊNH KỲ	-	400,000	415,000	
27	KHÁM SỨC KHỎE CHỨNG THƯƠNG	-	160,000	175,000	
28	KHÁM SỨC KHỎE GIÁM ĐỊNH Y KHOA	-	160,000	175,000	
29	KHÁM SỨC KHỎE THẺ XANH	-	298,300	360,000	
30	KHÁM SỨC KHỎE THẺ XANH (không XQuang)	-	225,000	240,000	
31	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (trọn gói)	-	579,100	725,000	
32	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (Không có HIV)	-	520,500	625,000	
33	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (Không có HIV & XQuang)	-	447,200	505,000	
34	THẺ XANH	-	-	5,000	
35	THẺ HỒNG	-	-	10,000	
36	KHÁM SỨC KHỎE THEO TT14	-	423,600	565,000	
37	KHÁM SỨC KHỎE NHI	-	-	75,000	
38	THÊM GIẤY KSK	-	-	10.000/TỜ	
39	TƯ VẤN VÀ ĐO CẢM GIÁC BÀN CHÂN	-	-	50,000	
40	TÓM TẮT HỒ SƠ BỆNH ÁN [Đ/V bệnh nhân]	-	-	200,000	
41	TÓM TẮT HỒ SƠ BỆNH ÁN [Đ/V công ty bảo hiểm]	-	-	300,000	

42	PHÍ CẤP BẢN PHOTO HỒ SƠ BỆNH ÁN	-	-	200,000	
DỊCH TRUYỀN SỰ NGHIỆP			SỰ NGHIỆP	DỊCH VỤ	
1	GLUCOSE 5% 500 ml		25,000	85,000	
2	GLUCOSE 10% 500 ml		25,000	85,000	
3	LACTAT RINGER 500ml		25,000	85,000	
4	NATRI CLORID [NaCL] 0.9% 500 ml		25,000	85,000	
5	AMINOPLASMA 250ml		90,000	150,000	
6	SODIUM BICARBONATE 4.2% 10,5G/250 ml		120,000	-	
7	AMINOSTERIL N HEPA 8% 8% 500 ml		150,000	-	
8	NATRI CLORID 0,9% VÀ GLUCOSE 5% 500 ml		25,000	-	
9	GLUCOSE 30% 250ml		25,000	-	
10	GLUCOSE 5% 100ml		25,000	-	
11	LACTATED RINGER'S AND DEXTROSE 500ml		25,000	-	
12	LIPIDEM 250ml		250,000	-	
13	NATRI CLORID 0,9% 100ml		25,000	-	
14	NATRI CLORID 3% 100ml		25,000	-	
15	NEPHROSTERIL 7% 250ml		110,000	-	
16	NUTRIFLEX LIPID PERI 1250ml		870,000	-	
17	NUTRIFLEX PERI 40g; 80G 1000ml		430,000	-	
18	VOLUVEN 6% 6% (Trọng lượng phân tử 130.000 Da)		130,000	-	
19	DÂY TRUYỀN DỊCH + KIM BUỐM		20,000	20,000	
20	DÂY TRUYỀN DỊCH		15,000	15,000	
21	KIM LUỒN		20,000	20,000	
22	VAT		-	20,000	
23	SAT : - Thuốc Nội		-	30,000	
	- Thuốc Ngoại		-	50,000	
24	Tư vấn tiêm chủng [Tư vấn và khám sàng lọc trước tiêm chủng]		-	50,000	

25	Tiền công truyền dịch (đối với truyền dịch mang vào từ ngoài)		-	100,000	
----	--	--	---	---------	--

B. GIÁ PHÒNG - TIÊM CHỦNG

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT (theo NQ118)	Dịch vụ (theo NQ118)	Dịch vụ theo yêu cầu /ngoài giờ	
GIÁ PHÒNG					
I	GIÁ NGÀY GIƯỜNG BỆNH (ÁP DỤNG BN BHYT)				
1	KHOA HSCC				
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	418.500 đ/người/ngày	418.500 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	257.100 đ/người/ngày	257.100 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	257.100 đ/người/ngày	257.100 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	257.100 đ/người/ngày	257.100 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	222.300 đ/người/ngày	222.300 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	222.300 đ/người/ngày	222.300 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	222.300 đ/người/ngày	222.300 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	222.300 đ/người/ngày	222.300 đ/người/ngày		
2	KHOA NỘI NHIỄM	-	-		
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	418.500 đ/người/ngày	418.500 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	257.100 đ/người/ngày	257.100 đ/người/ngày		

3	KHOA NHI	-	-	
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	418.500 đ/người/ngày	418.500 đ/người/ngày	
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	257.100 đ/người/ngày	257.100 đ/người/ngày	
4	KHOA SẢN	-	-	
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	222.300 đ/người/ngày	222.300 đ/người/ngày	
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	341.800 đ/người/ngày	341.800 đ/người/ngày	
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	301.600 đ/người/ngày	301.600 đ/người/ngày	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	269.200 đ/người/ngày	269.200 đ/người/ngày	
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	229.200 đ/người/ngày	229.200 đ/người/ngày	
5	KHOA MẮT	-	-	
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	222.300 đ/người/ngày	222.300 đ/người/ngày	
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	341.800 đ/người/ngày	341.800 đ/người/ngày	
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	301.600 đ/người/ngày	301.600 đ/người/ngày	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	269.200 đ/người/ngày	269.200 đ/người/ngày	
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	229.200 đ/người/ngày	229.200 đ/người/ngày	
6	KHOA TMH	-	-	
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	222.300 đ/người/ngày	222.300 đ/người/ngày	
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	341.800 đ/người/ngày	341.800 đ/người/ngày	
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	301.600 đ/người/ngày	301.600 đ/người/ngày	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	269.200 đ/người/ngày	269.200 đ/người/ngày	
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	229.200 đ/người/ngày	229.200 đ/người/ngày	

7	KHOA NGOẠI	-	-		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	222.300 đ/người/ngày	222.300 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	341.800 đ/người/ngày	341.800 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	301.600 đ/người/ngày	301.600 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	269.200 đ/người/ngày	269.200 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	229.200 đ/người/ngày	229.200 đ/người/ngày		
8	KHOA BỎNG	-	-		
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Bỏng	418.500 đ/người/ngày	418.500 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng	341.800 đ/người/ngày	341.800 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng	301.600 đ/người/ngày	301.600 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng	269.200 đ/người/ngày	269.200 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng	229.200 đ/người/ngày	229.200 đ/người/ngày		
II	GIÁ NGÀY GIƯỜNG BỆNH (BN DV)			-	
1	Loại 1 giường/phòng (Bao gồm : tủ lạnh, tivi, máy lạnh, máy nóng lạnh)			1.800.000 đ/người/ngày (75.000/giờ)	
2	Loại 2 giường/phòng (Bao gồm : tủ lạnh, tivi, máy lạnh, máy nóng lạnh)			900.000 đ/người/ngày (37.500/giờ)	

3	Loại 3 giường/phòng (Bao gồm : tủ lạnh, tivi, máy lạnh, máy nóng lạnh)			600.000 đ/người/ngày (25.000/giờ)	
4	Loại 4 giường/phòng (Bao gồm : máy lạnh, máy nóng lạnh)			420.000 đ/người/ngày (17.500/giờ)	
5	Loại 4 giường/phòng [Nhi] (Bao gồm : máy lạnh)			330.000 đ/người/ngày (13.750/giờ)	
6	Tiền giường gây mê hồi sức			420.000 đ/người/ngày (17.500/giờ)	
III	PHỤ THU CHÊNH LỆCH PHÒNG DV			-	
a	Đối với giường nội khoa khoa Nội/Nhi			-	
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (Nội/ nhi)			1.542.900/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (Nội/ nhi)			642.900/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (Nội/ nhi)			342.900/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (Nội/nhi)			162.900/ngày	
5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (Nhi)			72.900/ngày	
b	Đối với giường nội khoa khoa Ngoại, Sản, Mắt, TMH			-	
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (NG/S/TMH/M)			1.577.700/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (NG/S/TMH/M)			677.700/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (NG/S/TMH/M)			377.700/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (NG/S/TMH/M)			197.700/ngày	

c	Đối với giường ngoại khoa loại 1 (Sau phẫu thuật loại Đặc Biệt, Bỏng 3-4 > 75%)			-	
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)			1.458.200/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)			558.200/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)			258.200/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)			78.200/ngày	
d	Đối với giường ngoại khoa loại 2 (sau phẫu thuật loại 1, Bỏng độ 3 -4 từ 25% - 70%)			-	
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)			1.498.400/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)			598.400/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)			298.400/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)			118.400/ngày	
e	Đối với giường ngoại khoa loại 3 (sau phẫu thuật loại II, Bỏng độ 2 > 30% Độ 3-4 < 25%)			-	
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)			1.530.800/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)			630.800/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)			330.800/ngày	

4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)			150.800/ngày	
f	Đối với giường ngoại khoa loại 4 (sau phẫu thuật loại III, Bồng độ 1,2 < 30%)			-	
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)			1.570.800/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)			670.800/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)			307.800/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)			190.800/ngày	
IV	GIÁ TẠM ỨNG				
	Thực hiện theo đúng qui định đã ban hành. Áp dụng cho cả bệnh nhân dịch vụ và BN BHYT				
V	KHÁC				
1	Ghế bố cho thân nhân			30.000/ghế/ngày	
2	Thay ra giường thêm			10.000/lần	
TIÊM NGỪA VACCIN					
1	TƯ VẤN			50,000	
2	VIÊM MÀNG NÃO MÔ CẦU ACYW-135			1,200,000	
3	VIÊM MÀNG NÃO MÔ CẦU B&C			250,000	
4	THỦY ĐẬU (TRÁI RA)			840,000	
5	SỞI - QUAI BỊ - RUBELLA			270,000	
				220,000	
6	NGỪA ĐẠI			230,000	

6	NGỪA ĐẠI		340,000		
7	VIÊM NÃO NHẬT BẢN B		120,000		
			700,000		
8	NGỪA VIÊM GAN SIÊU VI B TRẺ EM		100,000		
9	NGỪA VIÊM GAN SIÊU VI B NGƯỜI LỚN		150,000		
10	NGỪA CÚM NGƯỜI LỚN		330,000		
			300,000		
			340,000		
11	NGỪA BỆNH THƯƠNG HÀN		240,000		
12	NGỪA BỆNH VIÊM GAN SV A (< 16T)		430,000		
13	TIÊU CHẢY (do Rotavirus)		770,000		
14	PHẾ CẦU KHUẨN		900,000		
15	CÁC BỆNH DO PHẾ CẦU		1,220,000		
16	VACXIN 6 TRONG 1(BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN - VIÊM GAN B - BẠI LIỆT - HIB)		930,000		
17	VACXIN 4 TRONG 1 (BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN - BẠI LIỆT)		490,000		
18	NGỪA UNG THƯ CỔ TỬ CUNG		1,600,000		
19	NGỪA VIÊM GAN A		170,000		
20	BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN		670,000		
21	NGỪA VIÊM GAN A + B		540,000		

C. CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT (theo NQ118)	Dịch vụ (theo NQ118)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	

CẤP CỨU

1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [CC]	532,500	532,500	-	
2	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532,400	532,400	-	
3	Đặt nội khí quản	600,500	600,500	-	
4	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600,500	600,500	-	
5	Thay ống nội khí quản	600,500	600,500	-	
6	Mở khí quản cấp cứu	759,800	759,800	-	
7	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759,800	759,800	-	
8	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế] [CC]	625,000	625,000	-	
9	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế] [CC,TE]	625,000	625,000	-	
10	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BIPAP) [theo giờ thực tế] [CC,TE]	625,000	625,000	-	
11	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	-	
12	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	-	
13	Sử dụng Antidote trong điều trị ngộ độc cấp	-	300,000	-	
14	Giải độc mhiễm độc ma túy cấp	-	450,000	-	
15	Điều trị hạ Kali / Canxi máu	-	180,000	-	
16	Khám bệnh cấp cứu	45,000	45,000	90,000	
17	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	418,500	418,500	-	
18	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	257,100	257,100	-	
19	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	257,100	257,100	-	
20	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	257,100	257,100	-	
21	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	222,300	222,300	-	
22	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	222,300	222,300	-	
23	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	222,300	222,300	-	
24	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	222,300	222,300	-	
25	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [CC]	18,600	18,600	30,000	
26	Theo dõi monitor/ 1 giờ	-	-	50,000	
27	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang [CC]	101,800	101,800	-	

28	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273,500	273,500	-	
29	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	14,100	-	
30	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14,100	14,100	-	
31	Rửa dạ dày cấp cứu [CC]	152,000	152,000	-	
32	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [CC]	622,500	622,500	-	
33	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500	-	
34	Đặt ống thông dạ dày [CC]	101,800	101,800	-	
35	Thụt tháo	92,400	92,400	-	
	Thở Oxy	-	-	-	
36	Oxy I (<2 l/p)	1.080/giờ	1.080/giờ	-	
37	Oxy II (2-3 l/p)	1.620/giờ	1.620/giờ	-	
38	Oxy III (>3 l/p)	2.700/giờ	2.700/giờ	-	
39	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780/giờ	3.780/giờ	-	
40	Oxy V (>7 l/p)	4.860/giờ	4.860/giờ	-	
41	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500	-	
42	Khí dung thuốc qua máy thở (một lần)	27,500	27,500	-	
43	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300	50,000	
44	Thay băng	-	-	50,000	
45	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm][CC]	64,300	64,300	-	
46	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][CC]	89,500	89,500	-	
47	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][CC]	121,400	121,400	-	
48	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][CC]	148,600	148,600	-	
49	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][CC]	193,600	193,600	-	Chỉ áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú

50	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][CC]	275,600	275,600	-	
51	Thay băng bông (1 Lần)	-	-	50,000 - 100,000	
52	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông][dưới 10cm,CC]	194,700	194,700	220,000	
53	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][CC]	269,500	269,500	280,000	
54	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu][dưới 10cm,CC]	289,500	289,500	300,000	
55	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][CC]	354,200	354,200	360,000	
	Tiêm thuốc	-	-	-	
56	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [CC]	15,100	15,100	20,000	
57	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15,100	15,100	20,000	
58	Tiêm tĩnh mạch [CC,TE]	15,100	15,100	20,000	
59	Nẹp cố định xương cẳng tay	-	-	30,000	
60	Nẹp cố định xương cẳng chân	-	-	30,000	
61	Nẹp cố định xương đùi	-	-	50,000	
62	Điện tim thường [CC]	39,900	39,900	60,000	
63	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	58,600	-	
64	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [CC]	153,700	153,700	-	
65	Chọc hút khí màng phổi	162,900	162,900	-	
66	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	-	183,000	-	
67	Chọc dịch tủy sống [CC]	126,900	126,900	-	
68	Lấy dị vật họng miệng	43,100	43,100	-	
69	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [CC]	16,000	16,000	20,000	
70	Thử thai (Quick stick)	-	-	30,000	

71	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu][CC]	24,800	24,800	-	
72	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685,500	685,500	-	
73	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	1,158,500	-	
74	Đặt catheter động mạch [nhi][CC]	578,500	578,500	-	
75	Đặt catheter động mạch [CC]	1,400,500	1,400,500	-	
76	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)[CC]	885,800	885,800	-	
77	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện [CC]	532,400	532,400	-	
78	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [CC]	40,300	40,300	-	
79	Bóp bóng ambu qua mặt nạ [CC]	248,500	248,500	-	
	Chuyển viện các bệnh viện tuyến trên	Số lít xăng sử dụng	Thành tiền		
	Nhóm I :				
80	BV Phạm Ngọc Thạch [2.2]	2.2		132,000	
81	BV Bình Dân [2.4]	2.4		144,000	
82	BV Nhi Đồng I [2.2]	2.2		132,000	
83	BV Nguyễn Tri Phương [2.4]	2.4		144,000	
84	BV Nguyễn Trãi [2.8]	2.8		168,000	
85	BV Tai Mũi Họng [2.4]	2.4		144,000	
86	BV 7A [2.4]	2.4		144,000	
87	BV An Bình [2.4]	2.4		144,000	
88	BV Truyền Máu Huyết Học [2.8]	2.8		168,000	
89	BV Y Học Dân Tộc [2]	2.0		120,000	
90	BV 30/4 [2.4]	2.4		144,000	
91	BV ĐK Vạn Hạnh [2.4]	2.4		144,000	
92	BV Mắt [2.4]	2.4		144,000	
93	BV Da liễu [2.4]	2.4		144,000	
94	BV Chấn Thương Chính Hình [2.4]	2.4		144,000	

95	BV Hoàn Mỹ (Phan Xích Long)[2.4]	2.4	Số lít xăng sử dụng x đơn giá	144,000	
96	BV Nhiệt Đới [3.2]	3.2		192,000	
97	BV Từ Dũ [2.8]	2.8		168,000	
98	BV Nhi Đồng II [3.4]	3.4		204,000	
99	BV Nhân Dân Gia Định [3.2]	3.2		192,000	
100	BV Sài Gòn [3.2]	3.2		192,000	
101	BV Ung Bướu [3.2]	3.2		192,000	
102	BV An Sinh [3.2]	3.2		192,000	
103	BV Triều An [3.6]	3.6		216,000	
104	BV Tâm Thần (TPHCM) [3]	3.0		180,000	
105	BV 175 [3.6]	3.6		216,000	
106	BV Quận 8 [3.6]	3.6		216,000	
107	BV Tâm Thần (Cơ sở Lê Minh Xuân) [8]	8.0		480,000	
108	BV Xuyên Á [8]	8.0		480,000	
109	BV Quốc Tế Sài Gòn [2.8]	2.8	168,000		
110	BV Nhi Đồng Thành Phố [6]	6.0	360,000		
111	BV Dã Chiến Củ Chi			900,000	
112	BV Dã Chiến Cần Giờ			1,560,000	
113	BV Dã Chiến Số 16 (Quận 7)			480,000	
114	BV Dã Chiến Số 14 (Huế)			144,000	
	Nhóm II :				
114	BV Đại Học Y Dược [1.8]	1.8	Số lít xăng sử dụng x đơn giá	108,000	
115	BV Hùng Vương [1.6]	1.6		96,000	
116	BV Răng Hàm Mặt (Nguyễn Chí Thanh) [1.6]	1.6		96,000	
117	BV Chợ Rẫy [1.6]	1.6		96,000	
118	BV Trưng Vương [1.6]	1.6		96,000	
119	BV Thống Nhất [1]	1.0		60,000	
120	BV Chính Hình & Phục Hồi Chức năng [1]	1.0		60,000	

121	BV 115 [1.8]		1.8		108,000	
122	Viện Tim TP.HCM [1.8]		1.8		108,000	
123	BV Bưu Điện [1.4]		1.4		84,000	
124	BV Mê Kông [1.6]		1.6		96,000	
125	BV Ngoại Thần Kinh Quốc Tế [1.4]		1.4		84,000	
	VẬN CHUYỂN DỊCH VỤ					
126	Vận chuyển dịch vụ ngoại viện		-	-	20,000/km	
127	Điều dưỡng đi kèm		-	-	150,000	
128	Bác sỹ đi kèm		-	-	250,000	
129	Xe chờ (cứ 30 phút tính thêm)		-	-	30,000	
CẤP CỨU NGOẠI VIỆN						
1	CẤP CỨU NGỪNG TUẦN HOÀN				458,000	
2	BÓP BÓNG AMBU QUA MẶT NẠ				203,000	
3	THỞ MÁY DƯỚI 6 GIỜ				200,000	
4	THỞ MÁY DƯỚI TỪ 6 GIỜ ĐẾN DƯỚI 12 GIỜ				350,000	
5	THỞ MÁY TỪ 12 GIỜ TRỞ LÊN				600,000	
6	THỞ OXY SONDE MŨI				50,000	
7	THỞ OXY MASK				100,000	
8	ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN				555,000	
9	SỐC ĐIỆN PHÁ RUNG NHỄ, CƠN NHỊP TIM NHANH				200,000	
10	SỐC ĐIỆN CẤP CỨU CÓ KẾT QUẢ				200,000	
11	HÚT ĐÀM NHỚT				50,000	
12	THEO DÕI MONITOR				50,000	
13	ĐO SPO2 - MẠCH				20,000	
14	BƠM TIÊM ĐIỆN				200,000	
15	THÔNG TIỂU (Chưa bao gồm tiền túi nước tiểu)				100,000	
16	RỬA DẠ DÀY				773,500	
17	ĐIỆN TÂM ĐỒ				45,900	

18	ĐO ĐƯỜNG HUYẾT		30,000		
19	TIÊM BẮP		20,000		
20	TIÊM DƯỚI DA		20,000		
21	TIÊM TĨNH MẠCH		30,000		
22	TRUYỀN TĨNH MẠCH		30,000		
23	ĐẶT ỚNG THÔNG DẠ DÀY CÓ TÚI NUÔI ĂN		100,000		
24	ĐỖ ĐỂ NGÔI NGƯỢC		927,000		
25	ĐỖ ĐỂ THƯỜNG NGÔI CHỖM		675,000		
26	ĐỖ ĐỂ TỪ SINH ĐÔI TRỞ LÊN		1,114,000		
27	KHÂU VẾT THƯƠNG PM NÔNG CHIỀU DÀI < 5 CM		200,000		
28	KHÂU VẾT THƯƠNG PM NÔNG CHIỀU DÀI TỪ 5CM TRỞ LÊN		300,000		
29	KHÂU VẾT THƯƠNG PM SÂU CHIỀU DÀI < 5CM		300,000		
30	KHÂU VẾT THƯƠNG PM SÂU CHIỀU DÀI TỪ 5CM TRỞ LÊN		400,000		
31	CẮT CHỈ		50,000		
32	CÔNG KHÁM CẤP CỨU VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI NHÀ		200,000		
33	GIÁ VẬN CHUYỂN XE CẤP CỨU, CHUYỂN VIỆN VÀ ĐƯA ĐÓN BN THEO YÊU CẦU		20.000/km		
34	CHUYỂN NHỊP BẰNG THUỐC HIỆU QUẢ		Thực chi		
35	CỐ ĐỊNH GÃY XƯƠNG SƯỜN		Thực chi		

KHOA KHÁM BỆNH

1	Khám bệnh trong giờ	45,000	45,000	-	
2	Khám bệnh ngoài giờ	-	-	90,000	
3	Khám bệnh BHYT ngoài giờ	-	-	60,000	
4	Điện tim thường	39,900	39,900	60,000	
5	Đo chức năng hô hấp	144,300	144,300	200,000	
6	Test giãn phế quản (broncho modilator test) [Test hồi phục phế quản]	190,800	190,800	250,000	

7	Ghi điện cơ	135,300	135,300	200,000	
8	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135,300	135,300	200,000	
9	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135,300	135,300	200,000	
10	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135,300	135,300	250,000	
11	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	-	-	20,000	
12	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	-	-	20,000	
13	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	-	-	20,000	
KHOA NHI					
1	Khám nhi trong giờ	45,000	45,000	-	-
2	Khám nhi ngoài giờ	-	-	90,000	-
3	Khí dung thuốc thở máy	27,500	27,500	-	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	27,500	-	
5	Khí dung mũi họng	27,500	27,500	40,000	
6	Xông họng	-	-	40,000	-
7	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	60,000	-
8	Rửa mũi	-	-	50,000	-
9	Rửa rốn	-	-	50,000	-
10	Vận động trị liệu hô hấp	-	32,900	60,000	-
11	Khám sức khỏe nhi	-	-	75,000	-
12	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	-	-
13	Thông tiểu	101,800	101,800	-	-
14	Điều trị vàng da (chiếu đèn)	-	-	120.000 / ngày	-
15	Điện tim thường	39,900	39,900	60,000	-
16	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	16,000	20,000	-
17	Đặt ống thông dạ dày [Nhi]	101,800	101,800	-	-
18	ĐO BILIRUBIN QUA DA	-	-	50,000	-

19	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800	24,800	-	-
20	Tư vấn hen	-	-	50,000	-
21	Đo chức năng hô hấp	-	-	260,000	-
22	Dao động xung ký (IOS) có test giãn phế quản	-	-	260,000	-
23	Dao động xung ký (IOS) không có test giãn phế quản	-	-	260,000	-
24	Test giãn phế quản (broncho modilator test)[Test hồi phục phế quản Nhi]	190,800	190,800	250,000	-
25	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	-	-
26	Đặt nội khí quản	600,500	600,500	-	-
27	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600	18,600	30,000	-
28	Khám tư vấn dinh dưỡng	-	-	100,000	-
29	Thủ thuật lấy đàm khí quản làm kháng sinh đồ	-	-	70,000	-
30	Tiền công chăm sóc, theo dõi điều trị ngoại trú trong ngày \leq 4h	-	-	100,000	-
31	Tiền công chăm sóc, theo dõi điều trị ngoại trú trong ngày \geq 4h	-	-	200,000	-
32	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100	20,000	-
33	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100	20,000	-
34	Truyền tĩnh mạch	25,500	25,500	30,000	-

NỘI SOI

1	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276,500	276,500	-	-
2	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493,800	493,800	-	-
3	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317,000	317,000	-	-
4	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352,100	352,100	-	-
5	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468,800	468,800	-	-
6	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	215,200	-	-
7	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323,500	323,500	-	-
8	Nội soi ổ bụng	907,500	907,500	-	-

9	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,095,300	1,095,300	-	
10	Phụ thu nội soi dạ dày - tá tràng / trực tràng ngoài giờ	-	-	100,000	
11	Phụ thu nội soi đại tràng ngoài giờ	-	-	130,000	
12	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori	-	-	760,000	
13	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê tìm H.Pylori	-	-	900,000	
14	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê	-	-	1,500,000	
KHOA NỘI					
1	Khám nội theo yêu cầu	-	-	200,000	
2	Điện tim thường	39,900	39,900	60,000	
3	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500	-	
4	Đặt ống nội khí quản	600,500	600,500	-	
5	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	-	
6	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	16,000	20,000	
7	Rửa bàng quang	230,500	230,500	-	
8	Đặt sonde bàng quang	101,800	101,800	-	
9	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	-	
10	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	-	
11	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	-	
12	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm][Nội]	64,300	64,300	-	
13	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][Nội]	89,500	89,500	-	
14	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][Nội]	121,400	121,400	-	
15	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][Nội]	148,600	148,600	-	
16	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][Nội]	193,600	193,600	-	
17	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][Nội]	275,600	275,600	-	
18	Theo dõi monitor [Nội]	-	50,000	-	
19	Thay băng bông (1 Lần)	-	50.000-100.000	-	
20	Chọc dịch màng bụng	153,700	153,700	-	

21	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	153,700	-	
22	Chọc hút khí màng phổi	162,900	162,900	-	
23	Oxy I (<2 l/p)	1.080/giờ	1.080/giờ	-	
24	Oxy II (2-3 l/p)	1.620/giờ	1.620/giờ	-	
25	Oxy III (3-5 l/p)	2.700/giờ	2.700/giờ	-	
26	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780/giờ	3.780/giờ	-	
27	Oxy V (>7 l/p)	4.860/giờ	4.860/giờ	-	
28	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	1,158,500	-	
29	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [knoi nong cau, khoi bach cau]	24,800	24,800	-	
30	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [Nội]	18,600	18,600	30,000	
31	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế][nội]	625,000	625,000	-	
32	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế][Nội]	625,000	625,000	-	
33	Quần áo người bệnh	-	-	190,000	

KHOA SẢN

I	PTTT THỰC HIỆN TẠI KHOA SẢN				
	PHÒNG KHÁM				
1	Khám phụ sản	45,000	45,000	90,000	-
2	Khám tư vấn hiếm muộn	-	-	150,000	-
3	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	236,500	420,000	-
4	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	199,700	189,000	-
5	Phụ thu tiền thuốc phá thai	-	-	500,000	-
6	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611,000	611,000	840,000	-
7	Hút thai từ 5-6 tuần	-	-	630,000	-
8	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [6 - 8T]	429,500	429,500	730,000	-
9	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [8 - 10T]	429,500	429,500	1,050,000	-

10	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [10 <12T]	429,500	429,500	1,550,000	-
11	Nạo hút thai từ 12 đến dưới 14 tuần	-	-	1,850,000	-
12	Nạo hút thai từ 14 đến 16 tuần	-	-	2,600,000	-
13	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	376,500	520,000	-
14	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700,200	700,200	7,8,9,10,11+thêm 50,000	
15	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,265,200	1,265,200	1,200,000	-
16	Tháo vòng yêu cầu		-	300,000	-
17	Tháo dụng cụ tử cung khó	-	-	300,000	-
18	Đặt dụng cụ tử cung	-	-	400,000	-
19	Trích áp xe tầng sinh môn [gây tê]	873,000	873,000	1,000,000	-
20	Làm cửa tuyến Bartholine	-	-	1,000,000	-
21	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	951,600	1,000,000	-
22	Bóc nang tuyến Bartholin [gây tê]	1,369,400	1,369,400	1,309,000	-
23	Bóc nhân xơ vú [gây tê]	1,079,400	1,079,400	1,050,000	-
24	Soi cổ tử cung	68,100	68,100	300,000	-
25	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200	436,200	500,000	-
26	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh	191,500	191,500	1,000,000	-
27	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500	414,500	400,000	-
28	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300	50,000	-
29	Thay băng	-	35,000	50,000	-
30	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm][SẢN]	64,300	64,300	-	-
31	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][SẢN]	89,500	89,500	-	-
32	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][SẢN]	121,400	121,400	-	-
33	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][SẢN]	148,600	148,600	-	-

34	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][SẢN]	193,600	193,600	-	-
35	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][SẢN]	275,600	275,600	-	-
36	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][dưới 10cm,SẢN]	194,700	194,700	220,000	-
37	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn [Sản]	889,700	889,700	758,000	-
38	Trích áp xe vú [Sản]	251,500	251,500	420,000	-
39	Trích nang naboth	-	-	262,000	-
40	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 1 que	-	-	300,000	-
41	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	-	-	500,000	-
42	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,754,800	1,754,800	2,100,000	-
43	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	55,000	100,000	-
44	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh [gây tê]	885,400	885,400	820,000	-
45	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	627,100	610,000	-
46	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	313,500	300,000	-
47	Chọc ối điều trị đa ối	825,800	825,800	760,000	-
48	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	825,800	825,800	760,000	-
49	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2,104,900	2,104,900	-	-
50	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1,535,600	1,535,600	-	gồm thu
51	Hút thai dưới siêu âm	522,000	522,000	480,000	-
52	Rửa bàng quang [Sản]	230,500	230,500	209,000	Chưa bao gồm hóa chất
53	Khí dung mũi họng	27,500	27,500	40,000	-
54	Điện tim thường	39,900	39,900	60,000	-
55	Tầm soát trước sinh (TriSure 3)	-	-	2,600,000	-
56	Tầm soát trước sinh (TriSure 9.5)	-	-	3,800,000	-
57	Tầm soát trước sinh (TriSure)	-	-	5,300,000	-
58	Trích áp xe phần mềm lớn [Sản;gây tê]	218,500	218,500	197,000	-
59	Tầm soát liên cầu khuẩn (GBS)	-	-	500,000	-

60	Tầm soát ung thư cổ tử cung (Max Prep)	-	-	500,000	-
61	Tầm soát HPV định type (Sản)	-	-	500,000	-
62	Bộ đôi tầm soát ung thư CTC (Max prep + HPV)	-	-	1,000,000	-
	SẢN KHOA	-	-	-	
63	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786,700	786,700	-	-
64	Đỡ đẻ thường theo yêu cầu	-	-	1,000,000	-
65	Giác hút	1,141,900	1,141,900	-	-
66	Forceps	1,141,900	1,141,900	-	-
67	Máy tầng sinh môn sau sanh	-	-	520,000	-
68	Máy tầng sinh môn sau sanh thẩm mỹ theo yêu cầu	-	-	1,250,000	-
69	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,191,900	1,191,900	-	-
70	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,510,300	1,510,300	-	-
71	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3,116,800	3,116,800	-	-
72	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	2,538,800	2,538,800	-	-
73	Khâu vòng cổ tử cung	582,500	582,500	-	-
74	Tắm trẻ - chăm sóc rốn trẻ sơ sinh	-	-	50,000	-
75	Làm thuốc âm đạo (không tính thuốc)	-	-	50,000	-
76	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682,500	682,500	-	-
77	Tầm soát dị tật bẩm sinh (gói 3 bệnh)	-	-	320,000	-
78	Tầm soát dị tật bẩm sinh (gói 5 bệnh)	-	-	540,000	-
79	Xỏ lỗ tai	-	-	50,000	-
80	Điều trị vàng da (chiếu đèn)	-	-	120.000 / ngày	
81	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101,800	101,800	-	
82	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400	92,400	-	
	PHỤ KHOA	-	-	-	
83	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	2,119,400	-	
84	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1,569,000	1,569,000	-	

85	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929,400	929,400	-	
86	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,501,900	2,501,900	2,300,000	
87	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	1,959,100	1,959,100	-	
88	Khoét chóp cổ tử cung	3,019,800	3,019,800	-	
89	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	2,305,100	2,305,100	-	
90	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	16,000	20,000	
91	Đặt sonde bàng quang [S]	101,800	101,800	-	
92	Cấy que tránh thai Implanon NXT	-	-	2,600,000	
93	Thở oxy	-	-	-	
94	Oxy I (<2 l/p)	1.080/giờ	1.080/giờ	-	
95	Oxy II (2-3 l/p)	1.620/giờ	1.620/giờ	-	
96	Oxy III (>3 l/p)	2.700/giờ	2.700/giờ	-	
97	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780/giờ	3.780/giờ	-	
98	Oxy V (>7 l/p)	4.860/giờ	4.860/giờ	-	
II	PTTT THỰC HIỆN TẠI KHOA GMHS	-	-	-	
99	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,604,800	2,604,800	-	
100	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1,773,600	1,773,600	-	
101	Phẫu thuật lấy thai lần đầu theo yêu cầu	-	-	2,000,000	
102	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,376,200	3,376,200	-	
103	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2,631,000	2,631,000	-	
104	Phẫu thuật lấy thai lần 2 hay lần 3 theo yêu cầu	-	-	2,500,000	
105	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8,104,200	8,104,200	-	
106	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	3,217,800	-	
107	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	2,651,700	2,651,700	-	
108	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,308,300	4,308,300	-	

109	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	3,536,400	3,536,400	-	
110	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4,308,300	4,308,300	-	
111	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	3,536,400	3,536,400	-	
112	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,308,300	4,308,300	-	
113	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	3,536,400	3,536,400	-	
114	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,939,300	3,939,300	-	
115	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4,168,300	4,168,300	-	
116	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	3,396,600	3,396,600	-	
117	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,197,200	4,197,200	-	
118	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,503,300	5,503,300	-	
119	Cắt cụt cổ tử cung	3,019,800	3,019,800	-	
120	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	2,305,100	2,305,100	-	
121	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4,157,300	4,157,300	-	
122	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3,217,800	3,217,800	-	
123	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	2,651,700	2,651,700	-	
124	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,503,300	5,503,300	-	
125	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,503,300	5,503,300	-	
126	Cắt u vú lành tính [Sản]	3,135,800	3,135,800	-	
127	Cắt u vú lành tính [gây tê][Sản]	2,595,700	2,595,700	-	
128	Khâu tử cung do nạo thủng	3,054,800	3,054,800	-	
129	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	2,475,900	2,475,900	-	
130	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,521,300	5,521,300	-	
131	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3,191,500	3,191,500	-	
132	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2,455,100	2,455,100	-	
133	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,628,800	3,628,800	-	
134	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2,872,900	2,872,900	-	

135	Phẫu thuật Lefort	3,055,800	3,055,800	-	
136	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	2,495,000	2,495,000	-	
137	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,971,900	2,971,900	-	
138	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	2,249,700	2,249,700	-	
139	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500	3,191,500	-	
140	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2,455,100	2,455,100	-	
141	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,545,300	4,545,300	-	
142	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	3,636,100	3,636,100	-	
143	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,503,300	5,503,300	-	
144	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,990,300	5,990,300	-	
145	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	5,155,200	5,155,200	-	
146	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,503,300	5,503,300	-	
147	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,739,300	4,739,300	-	
148	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3,578,900	3,578,900	-	
149	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4,570,200	4,570,200	-	
150	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]	3,211,000	3,211,000	-	
151	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5,142,900	5,142,900	-	
152	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	3,783,200	3,783,200	-	
153	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,596,900	3,596,900	-	
154	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	2,751,200	2,751,200	-	
155	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5,206,200	5,206,200	-	

156	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	3,713,100	3,713,100	-	
157	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,849,400	4,849,400	-	
158	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	3,576,400	3,576,400	-	
159	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [Sản]	5,204,600	5,204,600	-	
160	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4,304,000	4,304,000	-	
161	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600	1,663,600	-	
162	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo	700,200	700,200	-	
163	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	94,600	-	
164	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000	139,000	-	
165	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300	4,721,300	-	
166	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	3,888,600	3,888,600	-	
167	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3,054,800	3,054,800	-	
168	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7,279,100	7,279,100	-	
169	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,815,100	6,815,100	-	
170	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]	5,932,700	5,932,700	-	
171	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,594,800	3,594,800	-	
172	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	2,782,400	2,782,400	-	
173	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	5,503,300	-	
174	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5,503,300	5,503,300	-	
175	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,503,300	5,503,300	-	

176	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5,503,300	5,503,300	-	
177	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,503,300	5,503,300	-	
178	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5,437,300	5,437,300	-	
179	Phẫu thuật Crossen	4,444,300	4,444,300	-	
180	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	3,670,500	3,670,500	-	
181	Phẫu thuật Manchester	3,681,000	3,681,000	-	
182	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	3,504,000	3,504,000	-	
183	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,932,800	2,932,800	-	
184	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	2,212,300	2,212,300	-	
185	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,892,800	2,892,800	-	
186	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	2,177,000	2,177,000	-	
187	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [Sản]	3,001,800	3,001,800	-	
188	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê][Sản]	2,260,800	2,260,800	-	
189	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,949,800	2,949,800	-	
190	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	2,407,800	2,407,800	-	
191	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Sản]	4,142,300	4,142,300	-	
192	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	3,456,900	3,456,900	-	
193	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4,541,300	4,541,300	-	
194	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]	3,767,500	3,767,500	-	
195	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4,541,300	4,541,300	-	
196	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]	3,767,500	3,767,500	-	
197	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,982,300	5,982,300	-	

198	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5,990,300	5,990,300	-	
199	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polyp buồng tử cung [gây tê]	5,155,200	5,155,200	-	
200	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,990,300	5,990,300	-	
201	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	5,155,200	5,155,200	-	
202	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,990,300	5,990,300	-	
203	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	5,155,200	5,155,200	-	
204	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5,395,300	5,395,300	-	
205	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5,186,800	5,186,800	-	
206	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,970,800	5,970,800	-	
207	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400	2,833,400	-	
208	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	2,104,300	2,104,300	-	
209	Cắt polyp cổ tử cung	2,104,900	2,104,900	-	
210	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1,535,600	1,535,600	-	
211	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	2,268,300	-	
212	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1,716,500	1,716,500	-	
213	Gây mê khác	868,900	868,900	-	
214	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700	-	
215	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu][Sản]	24,800	24,800	-	
216	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Sản]	16,000	16,000	20,000	
217	Xét nghiệm tầm soát tổn thương tiền ung thư cổ tử cung (PP Thiprep Pap Test)	-	-	600,000	
218	Quần áo sơ sinh	-	-	150,000	
219	Dụng cụ vệ sinh	-	-	15,000	
220	Tiêm ngừa HBIG cho trẻ sơ sinh (ImmunoHBs 180UI/1ml)	-	-	2,000,000	
221	Áo Ống	-	-	60,000	

222	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,941,100	4,941,100	-	
223	Hút thai từ 5-6 tuần có tiền mê	-	-	1,686,000	
224	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [6 - 8T] có tiền mê	-	-	2,045,500	
225	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [8 - 10T] có tiền mê	-	-	2,367,000	
226	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [10<12T] có tiền mê	-	-	2,867,000	

KHOA NHA

NHỔ RĂNG VÀ TIỂU PHẪU THUẬT					
1	Nhổ răng sữa	46,600	37,300	45,000	
2	Nhổ chân răng sữa	46,600	37,300	45,000	
3	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239,500	207,000	300,000	
4	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	207,000	220,000	
5	Nhổ răng thừa	239,500	207,000	220,000	
6	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	102,000	110,000	
7	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398,600	342,000	355,000	
8	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398,600	342,000	355,000	
9	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398,600	342,000	600,000	
10	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398,600	342,000	600,000	
11	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	337,000	350,000	
12	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	158,000	170,000	
13	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	190,000	200,000	
14	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	134,000	200,000	
15	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	77,000	85,000	
16	Phẫu thuật nạo túi lợi	89,500	74,000	85,000	
17	Chích áp xe lợi	-	129,000	140,000	
18	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	103,000	115,000	
19	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000	535,000	550,000	

20	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	-	750,000	800,000	
21	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][RHM]	194,700	178,000	190,000	
22	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][RHM]	269,500	237,000	250,000	
23	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][RHM]	289,500	257,000	270,000	
24	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][RHM]	354,200	305,000	320,000	
25	Phẫu thuật cắt cuống răng		300,000	400,000	
26	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	32,900	40,000	
27	Cắt lợi xơ cho răng mọc	-	110,000	120,000	
	ĐIỀU TRỊ RĂNG				
28	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	112,500	313,000	
29	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500	500,000	
30	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	280,500	500,000	
31	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280,500	280,500	700,000	
32	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor (phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt)	-	-	650,000	
33	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500	500,000	
34	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500	1,500,000	
35	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500	1,500,000	
36	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	631,000	631,000	1,600,000	
37	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000	631,000	1,600,000	
38	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000	1,900,000	

39	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000	1,900,000	
40	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000	1,900,000	
41	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000	1,900,000	
42	Điều trị tủy răng số 8 hàm trên	-	-	2,000,000	
43	Điều trị tủy răng số 8 hàm dưới	-	-	1,900,000	
44	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100	500,000	
45	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500	700,000	
46	Trám răng thẩm mỹ	-	-	500,000	
47	Điều trị tủy lại	987,500	987,500	1,700,000	
48	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	-	-	600,000	
49	Phẫu thuật cắt phanh má	344,200	344,200	700,000	
50	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344,200	344,200	700,000	
51	Phẫu thuật cắt phanh môi	344,200	344,200	700,000	
52	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	-	952,100	1,200,000	
53	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	493,500	1,400,000	
54	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500	493,500	1,400,000	
55	Nhổ răng số 8 thường	-	-	400,000	
56	Nhổ răng số 8 biến chứng khít hàm	-	-	700,000	
57	Trám bít hố rãnh	-	-	450,000	
58	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	-	-	600,000	
THẨM MỸ NHA KHOA					
I	RĂNG GIẢ THÁO LẮP				
1	RĂNG VIỆT NAM		450.000 / Răng		

2	RĂNG NHỰA NGOẠI		550.000 / Răng		
3	RĂNG COMPOSITE		700.000 / Răng		
4	RĂNG SỨ		1.200.000 / Răng		
5	RĂNG GIẢ TOÀN HÀM		-		
	RĂNG VIỆT NAM		5.000.000 / Hàm		
	RĂNG NGOẠI		6.000.000 / Hàm		
	RĂNG COMPOSITE		9.000.000 / Hàm		
	RĂNG SỨ		10.000.000 / Hàm		
6	HÀM KHUNG		-		
	HÀM KHUNG KIM LOẠI THƯỜNG		1.500.000 / Hàm		
	HÀM KHUNG KIM LOẠI TITAN		2,000.000 / Hàm		
7	HÀM KHUNG LIÊN KẾT (Attachment)		2,000.000 / Hàm		
8	HÀM NHỰA DẪO		-		
	BÁN HÀM		1.700.000 / Hàm		
	TOÀN HÀM		2,800.000 / Hàm		
9	ĐỆM HÀM		680.000 / Hàm		
10	VÁ HÀM GỖY, NÚT		680.000 / Hàm		
11	ĐẶT LƯỚI		-		
	LƯỚI VIỆT NAM		350.000 / Lưới		
	LƯỚI NGOẠI		650.000 / Lưới		
12	CHỈNH ĐAU		130.000 / Lần		
13	THÊM MÓC		400.000 / Móc		
II	RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH		-		
14	MÃO KIM LOẠI THƯỜNG		850.000 / đơn vị		
15	MÃO KIM LOẠI TITAN		1.200.000 / đơn vị		
16	MÃO SỨ - KIM LOẠI THƯỜNG		1.200.000 / đơn vị		
17	MÃO SỨ - KIM LOẠI TITAN		1.800.000 / đơn vị		
18	MÃO SỨ TOÀN BỘ		4.000.000 / đơn vị		

19	CÙI GIẢ ĐÚC		650.000 / đơn vị		
20	PHỤC HỒI THÂN RĂNG + CHÓT CHÂN RĂNG		750.000 / đơn vị		
21	THÁO CHÓT + MÀO		300.000 / chót		
22	CẮT CẦU RĂNG (1ĐV)		350.000 / đơn vị		
23	GẮN LẠI PHỤC HÌNH CỐ ĐỊNH 1 ĐƠN VỊ		350.000 / đơn vị		
24	TẨY TRẮNG RĂNG		1.200.000 / hàm		
25	THÊM 1 ỐNG THUỐC TẨY		350.000 / ống		
26	CẶP MÁNG TẨY		450.000 / Cặp		

KHOA TAI MŨI HỌNG

I	NHÓM TAI				
1	Rửa tai	-	-	50,000	
2	Lấy dị vật tai [đơn giản][1 bên]	70,300	70,300	80,000	
3	Lấy dị vật tai [đơn giản][2 bên]	70,300	70,300	140,000	
4	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	170,600	175,000	
5	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	530,700	750,000	
6	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [1 bên]	70,300	70,300	80,000	
7	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [2 bên]	70,300	70,300	90,000	
8	Làm thuốc tai	22,000	22,000	50,000	Chưa tính tiền thuốc
9	Chọc hút dịch vành tai [đơn giản]	64,300	64,300	100,000	
10	Chọc hút dịch vành tai [Phức tạp]	64,300	64,300	120,000	
11	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500	218,500	200,000	
12	Nam châm			30,000	
13	Nội soi tai mũi họng [Tai]	40,000	40,000	60,000	
14	Nội soi tai mũi họng	116,100	116,100	140,000	
15	Trích rạch màng nhĩ	69,300	69,300	80,000	
16	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500	634,500	620,000	
17	Cắt polyp ống tai [gây tê][GM]	2,122,100	2,122,100	-	

18	Thông vòi nhĩ	98,300	98,300	100,000	
19	Bơm hơi vòi nhĩ	126,500	126,500	126,500	
20	Bơm hơi vòi nhĩ [2 bên]	126,500	126,500	150,000	
21	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3,209,900	3,209,900	-	Đã bao gồm chi phí mũi
22	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580,400	580,400	-	
23	Vá nhĩ đơn thuần	4,058,900	4,058,900	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
24	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	2,989,000	2,989,000	-	
25	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [1 bên]	3,209,900	3,209,900	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
26	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]	2,976,800	2,976,800	-	
27	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	3,209,900	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
28	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	2,976,800	2,976,800	-	
29	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	3,209,900	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
30	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	2,976,800	2,976,800	-	
31	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh (1 bên)	-	-	2,000,000	
32	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh (2 bên)	-	-	3,000,000	
33	Khâu vết rách vành tai	194,700	194,700	200,000	
34	Vá lỗ tai 1 bên	-	-	400,000	
35	Vá lỗ tai 2 bên	-	-	700,000	
36	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1,075,700	1,075,700	-	
37	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4,944,000	4,944,000	-	Chưa bg dao siêu âm
38	Đo thính lực đơn âm	49,500	-	120,000	
39	Đo nhĩ lượng	34,500	-	80,000	
40	Đo phản xạ cơ bản đập	34,500	-	50,000	
41	Đo âm ốc tai (OAE)	-	-	100,000	
II	NHÓM MŨI XOANG	-	-	-	

42	Rửa mũi	-	-	50,000	-
43	Nội soi tai mũi họng [Mũi]	40,000	40,000	60,000	-
44	Phương pháp Proetz	69,300	69,300	70,000	-
45	Xông mũi	-	-	40,000	-
46	Khí dung mũi họng	27,500	27,500	40,000	Chưa tính tiền thuốc
47	Sinh thiết hốc mũi	138,500	138,500	-	-
48	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321,400	321,400	-	-
49	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000	150,000	-
50	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000	150,000	-
51	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900	213,900	250,000	-
52	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500	705,500	900,000	-
53	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	942,000	942,000	-	-
54	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600	153,600	-	-
55	Chọc rửa xoang hàm	310,500	310,500	310,500	-
56	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1,326,200	1,326,200	-	-
57	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương [TMH]	2,804,100	2,804,100	-	-
58	Phẫu thuật rò sống mũi	7,715,300	7,715,300	-	-
59	Phẫu thuật nạo sàng hàm	-	-	3,000,000	-
60	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1,646,800	1,646,800	-	-
61	Cắt polyp mũi	-	-	2,000,000	-
62	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489,500	489,500	-	-
63	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705,900	705,900	-	Chưa tính tiền thuốc
64	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,981,800	2,981,800	-	Chưa bg mũi Hummer và
65	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	2,033,900	2,033,900	-	-
66	Phẫu thuật nội soi cắt cuộn dưới	4,211,900	4,211,900	-	-

67	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3,526,900	3,526,900	-	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
68	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3,526,900	3,526,900	-	-
69	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3,526,900	3,526,900	-	-
70	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1,646,800	1,646,800	-	-
71	Bẻ cuốn mũi	165,500	165,500	450,000	-
72	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165,500	165,500	450,000	-
73	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489,900	489,900	470,000	-
74	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705,500	705,500	800,000	-
75	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3,180,600	3,180,600	-	-
76	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3,180,600	3,180,600	-	-
77	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1,658,900	1,658,900	-	gồm cả dao H
78	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	216,500	300,000	-
79	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	286,500	400,000	-
80	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	4,211,900	-	-
81	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4,211,900	4,211,900	-	-
82	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	4,211,900	-	-
83	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4,211,900	4,211,900	-	-
84	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	3,526,900	-	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
85	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3,045,800	3,045,800	-	-
86	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4,211,900	4,211,900	-	-
87	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4,211,900	4,211,900	-	0
88	Gây mê khác	868,900	868,900	-	-
III	NHÓM HỌNG THANH QUẢN	-	-	-	
89	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400	321,400	301,000	-
90	Nội soi tai mũi họng [Họng]	40,000	40,000	60,000	

91	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3,045,800	3,045,800	-	-
92	Xông họng	-	-	40,000	-
93	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100	60,000	-
94	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	295,500	295,500	300,000	-
95	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	771,900	771,900	900,000	-
96	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	295,500	295,500	300,000	-
97	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	771,900	771,900	900,000	-
98	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295,500	295,500	300,000	-
99	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3,045,800	3,045,800	3,045,800	-
100	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771,900	771,900	900,000	-
101	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404,900	404,900	404,900	-
102	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400	754,400	900,000	-
103	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1,217,100	1,217,100	-	-
104	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	3,340,900	3,340,900	-	-
105	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm [TMH,TE,GM]	3,397,900	3,397,900	-	-
106	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	313,000	313,000	-	-
107	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771,900	771,900	-	-
108	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000	139,000	-	-
109	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1,075,700	1,075,700	-	-
110	Sinh thiết vùng khoang miệng	-	-	350,000	-
111	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400	89,400	100,000	-
112	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545,500	545,500	550,000	-
113	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500	545,500	550,000	-
114	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545,500	545,500	550,000	-
115	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	60,000	-
116	Bơm thuốc thanh quản	22,000	22,000	80,000	Chưa bao gồm thuốc

117	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27,500	27,500	40,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
118	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759,800	759,800	-	-
119	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	34,500	34,500	60,000	-
IV	NHÓM ĐẦU CỔ	-	-	-	
120	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874,800	849,000	900,000	-
121	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1,385,400	1,353,000	-	-
122	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	-	-	300.000 - 500.000	-
123	Cắt u nháy Đơn giản	-	-	500,000	-
124	Cắt u nháy Phức tạp	-	-	800,000	-
125	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3,340,900	3,340,900	-	-
126	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]	1,598,927	1,598,927	-	-
127	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	218,500	250,000	-
128	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2,928,100	2,928,100	2,928,100	-
129	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [TMH]	2,767,900	2,767,900	2,660,000	-
130	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê][TMH]	2,149,000	2,149,000	-	Chưa bao gồm thuốc và oxy
131	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [TMH]	5,204,600	5,204,600	4,830,000	-
132	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê][TMH]	4,304,000	4,304,000	-	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1,322,100	1,322,100	-	-
134	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1,322,100	1,322,100	-	-
135	Cắt u phần mềm vùng cổ [TMH,GM]	2,928,100	2,928,100	-	-
136	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	2,928,100	-	-
137	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,208,800	1,208,800	-	-
138	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm [TE,GM]	1,208,800	1,208,800	-	-
139	Cắt u da vùng mặt, tạo hình. [TE,GM]	1,322,100	1,322,100	-	-
140	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê][TMH]	874,800	874,800	-	-

141	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây mê][TMH]	1,385,400	1,385,400	-	-
142	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây tê][TMH]	874,800	874,800	-	-
143	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây mê][TMH]	1,385,400	1,385,400	-	-
144	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt [TMH,TE,GM]	3,720,600	3,720,600	-	-
145	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ [TMH]	3,720,600	3,720,600	-	-
146	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500	218,500	250,000	-
147	Thay băng	-	35,000	50,000	-
148	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm][TMH]	64,300	64,300	-	-
149	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300	50,000	-
150	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm][TMH]	194,700	194,700	210,000	-
151	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm][TMH]	269,500	269,500	270,000	-
152	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm][TMH]	289,500	289,500	300,000	-
153	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm][TMH]	354,200	354,200	354,200	-

KHOA MẮT

1	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700	20,000	-
2	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	33,600	45,000	-
3	Đo nhãn áp	31,600	31,600	40,000	-
4	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41,900	41,900	50,000	-
5	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000	75,000	-
6	Siêu âm mắt	69,700	69,700	80,000	-

7	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900	50,000	-
8	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200	50,000	-
9	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	61,500	61,500	85,000	-
10	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	105,800	130,000	-
11	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500	85,000	-
12	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] [giác mạc nông, 1 mắt]	99,400	99,400	110,000	-
13	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] [giác mạc sâu, 1 mắt]	359,500	359,500	400,000	-
14	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500	85,500	110,000	-
15	Cắt bỏ những u nhỏ, kyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	-	153,000	190,000	-
16	Cắt bỏ chấp có bọc	85,500	85,500	110,000	-
17	Tiêm dưới kết mạc	55,000	55,000	70,000	chưa bg thuốc
18	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	55,000	70,000	chưa bg thuốc
19	Rửa cùng đồ	48,300	48,300	65,000	AD cho 1M hoặc 2M
20	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	53,600	53,600	65,000	-
21	Lấy calci kết mạc	40,900	40,900	55,000	-
22	Cắt u da mi không ghép	812,100	812,100	970,000	-
23	PT u tái tạo bờ mi	-	-	910,000	-
24	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960,200	960,200	1,300,000	-
25	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930,200	930,200	-	-
26	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1,083,600	1,083,600	-	chưa bg chi phí màng ối
27	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1,632,200	1,632,200	-	chưa bg chi phí màng ối
28	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1,083,600	1,083,600	-	chưa bg chi phí màng ối
29	Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần	-	-	1,300,000	-
30	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698,800	698,800	-	-

31	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	877,000	877,000	-	-
32	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1,188,600	1,188,600	-	-
33	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1,387,000	1,387,000	-	-
34	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1,351,400	1,351,400	-	-
35	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1,572,200	1,572,200	-	-
36	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1,833,000	1,833,000	-	-
37	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2,068,800	2,068,800	-	-
38	PT Quặm (Pana, Guenod, Nataf, trabut)	-	-	1,650,000	-
39	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,402,600	1,402,600	-	-
40	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	813,600	950,000	-
41	Khâu cò mi, tháo cò	452,400	452,400	500,000	-
42	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500	1,100,000	-
43	Chữa bỏng mắt do hàn điện	-	30,900	50,000	-
44	Chữa bỏng mắt do hóa chất	-	-	130,000	-
45	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	40,300	50,000	-
46	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300	50,000	-
47	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300	50,000	chỉ a/d cho BN ngoại trú
48	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40,300	40,300	50,000	-
49	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40,300	40,300	50,000	-
50	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	40,300	50,000	-
51	Khâu da mi đơn giản	897,100	897,100	1,100,000	-
52	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	897,100	1,100,000	-
53	Cắt u kết mạc không vá	768,600	768,600	960,000	-
54	Vá da tạo hình mi	1,194,100	1,194,100	1,200,000	-
55	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	2,752,600	-	Cộng thêm tiền phụ thu PT : 2.000.000

56	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,344,100	1,344,100	-	Chưa bg đầu cắt
57	Cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	1,202,600	1,202,600	-	-
58	Gọt giác mạc đơn thuần	860,200	860,200	-	-
59	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830,200	830,200	-	-
60	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1,220,300	1,220,300	-	-
61	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763,600	763,600	-	-
62	Rạch áp xe mi	218,500	218,500	-	-
63	Cắt bỏ túi lệ	930,200	930,200	1,000,000	-
64	Rạch áp xe túi lệ	218,500	218,500	-	-
65	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,344,100	1,344,100	-	Chưa bg đầu cắt
66	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69,400	69,400	80,000	-
67	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900	130,900	130,000	-
68	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680,200	680,200	-	Chưa bg đầu cắt bao sau
69	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	570,300	570,300	-	-
70	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2,020,300	2,020,300	-	Chưa bg thể thủy tinh nhân tạo
71	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,722,100	1,722,100	-	Chưa bg thể thủy tinh nhân tạo
72	Đo sắc giác	80,600	80,600	90,000	-
73	Siêu âm bán phần trước	241,500	241,500	220,000	-
74	Soi góc tiền phòng	60,000	60,000	75,000	-
75	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2,561,900	2,561,900	-	Chưa bg chi phí màng
76	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400	55,000	-
77	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151,000	151,000	190,000	-
78	Dây truyền dịch + kim bướm	-	-	20,000	-
79	Truyền manitol 250ml	-	-	55,000	-
80	Bóc giả mạc	99,400	99,400	-	-

81	Bóc sợi giác mạc	99,400	99,400	-	
82	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,252,600	1,252,600	-	
83	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342,400	342,400	-	
84	Mở bao sau đục bằng laser	289,500	289,500	-	
85	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222,300	222,300	-	
PHẪU THUẬT PHACO					
I	Đối với kính Sensar (mềm)				
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	2,752,600	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	-	2,000,000	
3	Giá kính Sensar (mềm)	1,975,000	-	-	
II	Đối với kính LLASHP60-PL	5,752,600	-	-	
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	2,752,600	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	-	2,000,000	
3	Giá kính LLASHP60-PL (mềm)	3,000,000	-	-	
III	Đối với kính HOYA	5,711,600	-	-	
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	2,752,600	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	-	2,000,000	
3	Giá kính HOYA (mềm)	2,959,000	-	-	
IV	Đối với kính Micropure	5,717,600	-	-	
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	2,752,600	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	-	2,000,000	
3	Giá kính Micropure	2,965,000	-	-	
NGOẠI KHOA					
I	CƠ - XƯƠNG - KHỚP				
1	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300	50,000	-

2	Thay băng	-	35,000	50,000	-
3	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm][NG]	64,300	64,300	70,000	Chi áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú
4	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][NG]	89,500	89,500	100,000	
5	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][NG]	121,400	121,400	130,000	
6	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][NG]	148,600	148,600	160,000	
7	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][NG]	193,600	193,600	200,000	
8	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][NG]	275,600	275,600	275,600	
9	Thay băng bông	-	-	50.000-100.000	-
10	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618,300	618,300	650,000	-
11	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	458,200	490,000	-
12	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể][NG]	262,900	262,900	290,000	-
13	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	279,500	290,000	-
14	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500	-	Chưa bao gồm thuốc
15	Điện tim thường	39,900	39,900	60,000	-
16	Thụt tháo phân	92,400	92,400	-	-
17	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500	218,500	230,000	-
18	Tiêm cân gan chân	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
19	Tiêm khớp gối	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
20	Tiêm khớp cổ chân	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
21	Tiêm khớp cổ tay	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
22	Tiêm khớp khuỷu tay	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
23	Tiêm khớp vai	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
24	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
25	Tiêm hội chứng DeQuervain	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
26	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
27	Tiêm gân gấp ngón tay	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc

28	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
29	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
30	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
31	Tiêm gân gót	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
32	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
33	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
34	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104,400	104,400	-	chưa bao gồm thuốc
35	Trích rạch áp xe nhỏ [NG]	218,500	218,500	230,000	-
36	Trích áp xe phần mềm lớn [NG]	218,500	218,500	230,000	-
37	Hút dịch khớp gối	129,600	129,600	120,000	-
38	Hút dịch khớp khuỷu	129,600	129,600	120,000	-
39	Hút dịch khớp cổ chân	129,600	129,600	120,000	-
40	Hút dịch khớp cổ tay	129,600	129,600	120,000	-
41	Hút nang bao hoạt dịch	129,600	129,600	120,000	-
42	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][dưới 10cm,NG]	194,700	194,700	220,000	-
43	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][NG]	269,500	269,500	280,000	-
44	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][dưới 10cm,NG]	289,500	289,500	310,000	-
45	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][NG]	354,200	354,200	360,000	-
46	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3,602,500	3,602,500	-	Chưa bao gồm lưới
47	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3,602,500	3,602,500	-	-
48	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3,602,500	3,602,500	-	-
49	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Ngoại]	16,000	16,000	-	-
50	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu] [Ng]	24,800	24,800	-	-
51	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4,594,500	4,594,500	-	-

II	TIM MẠCH-LÔNG NGỰC				
52	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [ĐG]	2,396,200	2,396,200	-	-
53	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7,381,300	7,381,300	-	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khác
54	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	25,100	-	-
55	Đặt nội khí quản	600,500	600,500	-	-
III	UNG BƯỚU				
56	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294,500	294,500	-	-
57	Cắt bướu < 2cm	-	-	350,000	-
58	Cắt bướu 2-5 cm	-	-	700,000	-
59	Cắt bướu >5cm	-	-	1,400,000	-
60	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [NG]	1,208,800	1,208,800	-	-
61	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [GM]	771,000	771,000	-	-
62	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	2,928,100	-	-
63	Cắt u phần mềm vùng cổ [NG,GM]	2,928,100	2,928,100	-	-
64	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771,000	771,000	-	-
65	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2,140,700	2,140,700	-	-
66	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính \geq 10 cm)	3,311,900	3,311,900	-	-
67	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính \geq 10 cm) [gây tê]	2,436,100	2,436,100	-	-
68	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3,300,700	3,300,700	-	-
69	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2,396,200	2,396,200	-	-
70	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3,311,900	3,311,900	-	-
71	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	2,436,100	2,436,100	-	-
72	Cắt u vú lành tính	3,135,800	3,135,800	-	-
73	Cắt u vú lành tính [gây tê][NG]	2,595,700	2,595,700	-	-
74	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1,385,400	1,385,400	-	-
75	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874,800	874,800	-	-
76	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874,800	874,800	-	-
77	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2,140,700	2,140,700	-	-
78	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2,140,700	2,140,700	-	-

79	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4,944,000	4,944,000	-	Chưa bg dao siêu âm
80	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2,434,500	2,434,500	-	-
81	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,561,600	4,561,600	-	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
82	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2,955,600	2,955,600	-	
83	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3,620,900	3,620,900	-	
84	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,620,900	3,620,900	-	
85	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4,561,600	4,561,600	-	
86	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,561,600	4,561,600	-	
87	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	6,955,600	-	
88	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	6,955,600	-	
89	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3,620,900	3,620,900	-	
90	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4,743,900	4,743,900	-	
91	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,561,600	4,561,600	-	
92	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	4,561,600	4,561,600	-	
93	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,561,600	4,561,600	-	
94	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,561,600	4,561,600	-	
95	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2,396,200	2,396,200	-	Nếu làm gây tê thì trừ CP
96	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2,396,200	2,396,200	-	gây mê : 699,000
97	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	6,168,600	6,168,600	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
98	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	6,168,600	6,168,600	-	
99	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	6,168,600	6,168,600	-	
100	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	6,168,600	6,168,600	-	
101	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	6,168,600	6,168,600	-	
102	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	6,168,600	6,168,600	-	
103	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6,168,600	6,168,600	-	
104	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6,168,600	6,168,600	-	
105	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8,193,400	8,193,400	-	
106	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	8,193,400	8,193,400	-	
107	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	6,168,600	6,168,600	-	

108	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	8,193,400	8,193,400	-
109	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,743,900	4,743,900	-
110	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,743,900	4,743,900	-
111	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	6,955,600	-
112	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	6,955,600	-
113	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6,955,600	6,955,600	-
114	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,955,600	6,955,600	-
115	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	6,955,600	6,955,600	-
116	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,955,600	6,955,600	-
IV	LAO VÀ BỆNH PHỔI	-	-	-
117	Chọc dò dịch màng phổi [Ng]	153,700	153,700	-
118	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4,287,100	4,287,100	-
119	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4,287,100	4,287,100	-
120	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3,226,900	3,226,900	-
121	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	2,493,700	2,493,700	-
122	Nạo vét hạch D1	4,287,100	4,287,100	-
123	Nạo vét hạch D2	4,287,100	4,287,100	-
124	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3,226,900	3,226,900	-
125	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	2,493,700	2,493,700	-
126	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3,226,900	3,226,900	-
127	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	2,493,700	2,493,700	-
128	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3,226,900	3,226,900	-
129	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	2,493,700	2,493,700	-
130	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,226,900	3,226,900	-
131	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	2,493,700	2,493,700	-
132	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,925,900	1,925,900	-
133	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	1,696,400	1,696,400	-
V	TIÊU HOÁ - BỤNG	-	-	-
134	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,683,900	2,683,900	-
135	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	2,276,100	2,276,100	-
136	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,683,900	2,683,900	-
137	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	2,276,100	2,276,100	-

138	Mở bụng thăm dò	2,683,900	2,683,900	-	
139	Mở bụng thăm dò [gây tê]	2,276,100	2,276,100	-	
140	Thông bàng quang	101,800	101,800	-	
141	Khâu vết thương thành bụng	2,396,200	2,396,200	-	
142	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,396,200	2,396,200	-	
143	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,833,400	2,833,400	-	
144	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	2,104,300	2,104,300	-	
145	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3,142,500	3,142,500	-	
146	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	2,432,400	2,432,400	-	
147	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,434,500	2,434,500	-	
148	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,596,600	1,596,600	-	
149	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2,434,500	2,434,500	-	
150	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1,596,600	1,596,600	-	
151	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1,596,600	1,596,600	-	
152	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,434,500	2,434,500	-	
153	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,683,900	2,683,900	-	
154	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	2,276,100	2,276,100	-	
155	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,816,900	2,816,900	-	
156	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	2,276,400	2,276,400	-	
157	Phẫu thuật Longo	2,507,900	2,507,900	-	
158	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,816,900	2,816,900	-	
159	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	2,276,400	2,276,400	-	
160	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,816,900	2,816,900	-	
161	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	2,276,400	2,276,400	-	
162	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,816,900	2,816,900	-	
163	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê; không thuốc]	2,276,400	2,276,400	-	
164	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2,816,900	2,816,900	-	
165	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	2,276,400	2,276,400	-	
166	Đóng hậu môn nhân tạo	4,764,100	4,764,100	-	
167	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	2,683,900	-	
168	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	2,276,100	2,276,100	-	
169	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,816,900	2,816,900	-	

170	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2,276,400	2,276,400	-	
171	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,816,900	2,816,900	-	
172	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2,276,400	2,276,400	-	
173	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,816,900	2,816,900	-	
174	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,816,900	2,816,900	-	
175	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2,276,400	2,276,400	-	
176	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,509,500	1,509,500	-	
177	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,509,500	1,509,500	-	
178	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4,941,100	4,941,100	-	
179	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4,941,100	4,941,100	-	
180	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	3,993,400	-	
181	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,993,400	3,993,400	-	
182	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,815,900	2,815,900	-	
183	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	2,277,400	2,277,400	-	
184	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2,815,900	2,815,900	-	
185	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tê]	2,277,400	2,277,400	-	
186	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3,663,800	3,663,800	-	
187	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,663,800	4,663,800	-	
188	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4,663,800	4,663,800	-	
189	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4,663,800	4,663,800	-	
190	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4,663,800	4,663,800	-	
191	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4,663,800	4,663,800	-	
192	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4,663,800	4,663,800	-	
193	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,815,900	2,815,900	-	
194	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	2,277,400	2,277,400	-	
195	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,941,100	4,941,100	-	
196	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ở bụng kiểu Hartmann	4,941,100	4,941,100	-	
197	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,941,100	4,941,100	-	
198	Cắt túi thừa đại tràng	3,993,400	3,993,400	-	
199	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,683,900	2,683,900	-	
200	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	2,276,100	2,276,100	-	
201	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4,747,100	4,747,100	-	
202	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây tê]	3,692,400	3,692,400	-	
203	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4,663,800	4,663,800	-	

204	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,941,100	4,941,100	-	
205	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4,941,100	4,941,100	-	
206	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,941,100	4,941,100	-	
207	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,993,400	3,993,400	-	
208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2,815,900	2,815,900	-	
209	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê]	2,277,400	2,277,400	-	
210	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3,663,800	3,663,800	-	
211	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2,815,900	2,815,900	-	
212	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê]	2,277,400	2,277,400	-	
213	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3,663,800	3,663,800	-	
214	Lấy dị vật trực tràng	3,993,400	3,993,400	-	
215	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4,663,800	4,663,800	-	
216	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,747,100	4,747,100	-	
217	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây tê]	3,692,400	3,692,400	-	
218	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,745,200	2,745,200	-	
219	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,815,900	2,815,900	-	
220	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2,277,400	2,277,400	-	
221	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,815,900	2,815,900	-	
222	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2,277,400	2,277,400	-	
223	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,815,900	2,815,900	-	
224	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	2,277,400	2,277,400	-	
225	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	2,818,700	-	
226	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,818,700	2,818,700	-	
227	Phẫu thuật nội soi cắt lại mồm ruột thừa	2,818,700	2,818,700	-	
228	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500	3,142,500	-	
229	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2,432,400	2,432,400	-	
230	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3,136,900	3,136,900	-	
231	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,818,700	2,818,700	-	
232	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2,815,900	2,815,900	-	
233	Khâu vùi túi thừa tá tràng [gây tê]	2,277,400	2,277,400	-	
234	Cắt túi thừa tá tràng	2,815,900	2,815,900	-	
235	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	2,277,400	2,277,400	-	

236	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,993,400	3,993,400	-	
237	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,434,500	2,434,500	-	
238	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2,434,500	2,434,500	-	
239	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900	3,136,900	-	
240	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3,136,900	3,136,900	-	
241	Mở thông dạ dày	2,683,900	2,683,900	-	
242	Mở thông dạ dày [gây tê]	2,276,100	2,276,100	-	
243	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2,745,200	2,745,200	-	
244	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,745,200	2,745,200	-	
245	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3,993,400	3,993,400	-	
246	Cắt đoạn dạ dày	5,495,300	5,495,300	-	
247	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5,495,300	5,495,300	-	
248	Cắt dạ dày hình chêm	3,993,400	3,993,400	-	
249	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,993,400	3,993,400	-	
250	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5,141,100	5,141,100	-	
251	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289,500	289,500	-	
252	Tháo lông ruột non	2,705,700	2,705,700	-	
253	Tháo xoắn ruột non	2,705,700	2,705,700	-	
254	Đóng mở thông ruột non	3,993,400	3,993,400	-	
255	Cắt u mạc treo ruột	5,141,100	5,141,100	-	
256	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4,068,200	4,068,200	-	
257	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4,663,800	4,663,800	-	
258	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4,068,200	4,068,200	-	
259	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,434,500	2,434,500	-	
260	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5,100,100	5,100,100	-	
261	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5,100,100	5,100,100	-	
262	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénué)	5,100,100	5,100,100	-	
263	Nối tắt ruột non - ruột non	4,764,100	4,764,100	-	
264	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4,764,100	4,764,100	-	
265	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4,663,800	4,663,800	-	
266	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,705,700	2,705,700	-	
267	Cắt nhiều đoạn ruột non	5,100,100	5,100,100	-	
268	Cắt ruột non hình chêm	3,993,400	3,993,400	-	
269	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,993,400	3,993,400	-	
270	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,434,500	2,434,500	-	

271	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4,663,800	4,663,800	-	
272	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,917,900	2,917,900	-	
273	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]	2,367,100	2,367,100	-	
274	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,993,400	3,993,400	-	
275	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,705,700	2,705,700	-	
276	Gỡ dính sau mổ lại	2,705,700	2,705,700	-	
277	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,705,700	2,705,700	-	
278	Nội vị tràng	2,917,900	2,917,900	-	
279	Nội vị tràng [gây tê]	2,367,100	2,367,100	-	
280	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,512,900	3,512,900	-	
281	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	2,816,800	2,816,800	-	
282	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3,512,900	3,512,900	-	
283	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,512,900	3,512,900	-	
284	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2,816,800	2,816,800	-	
285	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,512,900	3,512,900	-	
286	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2,816,800	2,816,800	-	
287	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,512,900	3,512,900	-	
288	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	2,816,800	2,816,800	-	
289	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,512,900	3,512,900	-	
290	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	2,816,800	2,816,800	-	
291	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,512,900	3,512,900	-	
292	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	2,816,800	2,816,800	-	
293	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,512,900	3,512,900	-	
294	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2,816,800	2,816,800	-	
295	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3,433,300	3,433,300	-	
296	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3,433,300	3,433,300	-	
297	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3,433,300	3,433,300	-	
298	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3,433,300	3,433,300	-	
299	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2,434,500	2,434,500	-	
300	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2,434,500	2,434,500	-	
301	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiêu khung	7,279,100	7,279,100	-	
302	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7,279,100	7,279,100	-	
303	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2,396,200	2,396,200	-	

304	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,721,300	4,721,300	-	
305	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,663,800	4,663,800	-	
306	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,503,300	5,503,300	-	
307	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586,300	586,300	-	
308	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659,900	659,900	-	
VI	GAN-MẬT-TỤY	-	-	-	
309	Cắt chỏm nang gan	3,433,300	3,433,300	-	
310	Cắt thùy gan trái	9,075,300	9,075,300	-	
311	Cắt hạ phân thùy 2	9,075,300	9,075,300	-	
312	Cắt hạ phân thùy 3	9,075,300	9,075,300	-	
313	Cắt hạ phân thùy 6	9,075,300	9,075,300	-	
314	Cắt hạ phân thùy 7	9,075,300	9,075,300	-	
315	Cắt gan nhỏ	9,075,300	9,075,300	-	
316	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3,433,300	3,433,300	-	
317	Lấy bỏ u gan	9,075,300	9,075,300	-	
318	Cắt lọc nhu mô gan	9,075,300	9,075,300	-	
319	Dẫn lưu áp xe gan	3,142,500	3,142,500	-	
320	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	2,432,400	2,432,400	-	
321	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3,142,500	3,142,500	-	
322	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	2,432,400	2,432,400	-	
323	Cầm máu nhu mô gan	5,861,600	5,861,600	-	
324	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,861,600	5,861,600	-	
325	Lấy máu tụ bao gan	5,861,600	5,861,600	-	
326	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,434,500	2,434,500	-	
327	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,434,500	2,434,500	-	
328	Cắt túi mật	4,993,100	4,993,100	-	
329	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	3,431,900	-	
330	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,970,100	4,970,100	-	
331	Mở thông túi mật	2,396,200	2,396,200	-	
332	Nội mật ruột bên - bên	4,870,100	4,870,100	-	
333	Nội mật ruột tận - bên	4,870,100	4,870,100	-	
334	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3,431,900	3,431,900	-	
335	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4,281,900	4,281,900	-	
336	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2,434,500	2,434,500	-	
337	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	3,431,900	3,431,900	-	

338	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3,781,900	3,781,900	-	
339	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4,955,100	4,955,100	-	
340	Cắt bỏ nang tụy	4,955,100	4,955,100	-	
341	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4,955,100	4,955,100	-	
342	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,917,900	2,917,900	-	
343	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]	2,367,100	2,367,100	-	
344	Nôi nang tụy với dạ dày	2,917,900	2,917,900	-	
345	Nôi nang tụy với dạ dày [gây tê]	2,367,100	2,367,100	-	
346	Nôi nang tụy với hồng tràng	2,917,900	2,917,900	-	
347	Nôi nang tụy với hồng tràng [gây tê]	2,367,100	2,367,100	-	
348	Nôi tụy ruột	4,870,100	4,870,100	-	
349	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4,955,100	4,955,100	-	
350	Cắt lách bệnh lý	4,943,100	4,943,100	-	
351	Cắt lách do chấn thương	4,943,100	4,943,100	-	
352	Cắt lách bán phần	4,943,100	4,943,100	-	
353	Khâu vết thương lách	3,433,300	3,433,300	-	
354	Rửa bàng quang [NG]	230,500	230,500	240,000	
355	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,621,100	4,621,100	-	
356	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	3,676,400	3,676,400	-	
357	Lấy sỏi bàng quang	4,569,100	4,569,100	-	
358	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3,546,600	3,546,600	-	
359	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6,140,200	6,140,200	-	
360	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	4,734,100	4,734,100	-	
361	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1,096,500	1,096,500	-	
362	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	1,920,900	-	
363	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	1,475,400	1,475,400	-	
364	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500	1,509,500	-	
365	Cắt u ống niệu rôn và một phần bàng quang	6,140,200	6,140,200	-	
366	Cắt u ống niệu rôn và một phần bàng quang [gây tê]	4,734,100	4,734,100	-	
367	Cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	2,490,900	-	
368	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2,035,200	2,035,200	-	
369	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2,396,200	2,396,200	-	
370	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500	1,509,500	-	
371	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,509,500	1,509,500	-	
372	Cắt nang thờng tinh hai bên	3,300,700	3,300,700	-	

373	Cắt nang thừa tinh một bên	2,140,700	2,140,700	-	
374	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900	2,490,900	-	
375	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2,035,200	2,035,200	-	
376	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1,509,500	1,509,500	-	
377	Cắt u lành dương vật	2,396,200	2,396,200	-	
378	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,456,700	1,456,700	-	
379	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,509,500	1,509,500	-	
380	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,509,500	1,509,500	-	
381	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,490,900	2,490,900	-	
382	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	2,035,200	2,035,200	-	
383	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900	2,490,900	-	
384	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2,035,200	2,035,200	-	
385	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,509,500	1,509,500	-	
386	Nong da bao qui đầu	-	-	-	
387	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5,503,300	5,503,300	-	
388	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,920,900	1,920,900	-	
389	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	1,475,400	1,475,400	-	
390	Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận	1,920,900	1,920,900	-	
391	Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận [gây tê]	1,475,400	1,475,400	-	
392	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4,569,100	4,569,100	-	
393	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	3,546,600	3,546,600	-	
394	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4,497,100	4,497,100	-	
395	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,501,900	2,501,900	-	
396	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	1,959,100	1,959,100	-	
397	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5,204,600	5,204,600	-	
398	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4,304,000	4,304,000	-	
399	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	434,600	450,000	
400	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600	434,600	450,000	
401	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000	342,000	370,000	
402	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282,000	282,000	300,000	
403	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000	282,000	300,000	
404	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749,600	749,600	800,000	
405	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659,600	659,600	720,000	

406	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659,600	659,600	720,000	
407	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659,600	659,600	720,000	
408	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659,600	659,600	720,000	
409	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659,600	659,600	-	
410	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	372,700	400,000	
411	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	372,700	400,000	
412	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	372,700	400,000	
413	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	372,700	400,000	
414	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	372,700	400,000	
415	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	372,700	400,000	
416	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700	372,700	400,000	
417	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700	372,700	400,000	
418	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372,700	372,700	400,000	
419	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372,700	372,700	400,000	
420	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000	257,000	270,000	
421	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000	257,000	270,000	
422	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000	257,000	270,000	
423	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257,000	257,000	400,000	
424	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372,700	372,700	400,000	
425	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000	167,000	250,000	
426	Nẹp bột đùi - bàn chân	-	-	600,000	
427	Nẹp bột cẳng chân - bàn chân	-	-	430,000	
428	Nẹp bột cánh tay - bàn tay	-	-	430,000	
429	Nẹp bột cẳng tay - bàn tay	-	-	430,000	
430	Nẹp bột cổ - bàn tay	-	-	400,000	
431	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167,000	167,000	400,000	
432	Tháo bột (Cột sống/Lưng/ Khớp háng/Xương đùi/Xương chậu)	-	67,500	75,000	
433	Tháo bột các loại	-	56,000	65,000	
434	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	3,411,300	3,411,300	-	
435	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3,411,300	3,411,300	-	
436	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2,140,700	2,140,700	-	
437	Cắt u bao gân	2,140,700	2,140,700	-	
438	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [GM]	1,456,700	1,456,700	-	
439	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3,011,900	3,011,900	-	

440	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	2,390,200	2,390,200	-	
441	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500	4,102,500	-	
442	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4,102,500	4,102,500	-	
443	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	4,102,500	4,102,500	-	
444	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3,302,900	3,302,900	-	
445	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
446	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,923,600	3,923,600	-	
447	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	3,184,700	3,184,700	-	
448	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,226,900	3,226,900	-	
449	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2,493,700	2,493,700	-	
450	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3,226,900	3,226,900	-	
451	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]	2,493,700	2,493,700	-	
452	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3,226,900	3,226,900	-	
453	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	2,493,700	2,493,700	-	
454	Thương tích bàn tay phức tạp	5,204,600	5,204,600	-	
455	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	4,304,000	4,304,000	-	
456	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3,011,900	3,011,900	-	
457	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	2,390,200	2,390,200	-	
458	Phẫu thuật chuyên giường thần kinh trụ	2,698,800	2,698,800	-	
459	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2,698,800	2,698,800	-	
460	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,698,800	2,698,800	-	
461	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cẳng tay]	3,994,900	3,994,900	-	
462	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê][cắt cụt cẳng tay]	3,175,400	3,175,400	-	
463	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4,102,500	4,102,500	-	
464	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [trẻ em]	3,878,000	3,878,000	-	
465	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4,102,500	4,102,500	-	
466	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4,102,500	4,102,500	-	
467	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4,102,500	4,102,500	-	
468	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4,102,500	4,102,500	-	
469	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5,105,100	5,105,100	-	
470	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]	4,357,800	4,357,800	-	
471	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4,102,500	4,102,500	-	
472	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4,102,500	4,102,500	-	

473	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4,102,500	4,102,500	-	
474	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4,102,500	4,102,500	-	
475	Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3,411,300	3,411,300	-	
476	Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3,411,300	3,411,300	-	
477	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cánh tay]	3,994,900	3,994,900	-	
478	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê][cắt cụt cánh tay]	3,175,400	3,175,400	-	
479	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay	4,102,500	4,102,500	-	
480	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	4,102,500	4,102,500	-	
481	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay	4,102,500	4,102,500	-	
482	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4,102,500	4,102,500	-	
483	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ [NG]	3,720,600	3,720,600	-	
484	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4,102,500	4,102,500	-	
485	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659,600	659,600	720,000	
486	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4,102,500	4,102,500	-	
487	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4,102,500	4,102,500	-	
488	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4,102,500	4,102,500	-	
489	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3,044,900	3,044,900	-	
490	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	2,583,600	2,583,600	-	
491	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4,102,500	4,102,500	-	
492	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4,102,500	4,102,500	-	
493	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5,474,500	5,474,500	-	
494	Phẫu thuật vết thương khớp	3,011,900	3,011,900	-	
495	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2,390,200	2,390,200	-	
496	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	3,994,900	-	
497	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3,175,400	3,175,400	-	
498	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3,226,900	3,226,900	-	
499	Cụt chân thương cổ và bàn chân [gây tê]	2,493,700	2,493,700	-	
500	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5,105,100	5,105,100	-	
501	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	4,357,800	4,357,800	-	
502	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3,302,900	3,302,900	-	
503	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
504	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4,102,500	4,102,500	-	
505	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4,102,500	4,102,500	-	
506	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4,102,500	4,102,500	-	
507	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4,102,500	4,102,500	-	

508	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4,102,500	4,102,500	-	
509	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	4,102,500	4,102,500	-	
510	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4,102,500	4,102,500	-	
511	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4,102,500	4,102,500	-	
512	Kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5,474,500	5,474,500	-	
513	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4,102,500	4,102,500	-	
514	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4,102,500	4,102,500	-	
515	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3,433,300	3,433,300	-	
516	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4,102,500	4,102,500	-	
517	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4,102,500	4,102,500	-	
518	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4,102,500	4,102,500	-	
519	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4,102,500	4,102,500	-	
520	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4,102,500	4,102,500	-	
521	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4,102,500	4,102,500	-	
522	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4,102,500	4,102,500	-	
523	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	4,102,500	4,102,500	-	
524	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	4,102,500	4,102,500	-	
525	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4,102,500	4,102,500	-	
526	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4,102,500	4,102,500	-	
527	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4,102,500	4,102,500	-	
528	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4,102,500	4,102,500	-	
529	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4,102,500	4,102,500	-	
530	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4,102,500	4,102,500	-	
531	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4,102,500	4,102,500	-	
532	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4,324,900	4,324,900	-	
533	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	3,577,600	3,577,600	-	
534	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4,102,500	4,102,500	-	
535	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4,102,500	4,102,500	-	
536	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4,102,500	4,102,500	-	
537	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4,102,500	4,102,500	-	
538	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4,324,900	4,324,900	-	
539	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	3,577,600	3,577,600	-	
540	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,324,900	4,324,900	-	
541	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	3,577,600	3,577,600	-	
542	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,324,900	4,324,900	-	

543	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	3,577,600	3,577,600	-	
544	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4,324,900	4,324,900	-	
545	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [gây tê]	3,577,600	3,577,600	-	
546	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4,324,900	4,324,900	-	
547	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	3,577,600	3,577,600	-	
548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4,102,500	4,102,500	-	
549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4,002,600	4,002,600	-	
550	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê]	3,262,000	3,262,000	-	
551	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4,002,600	4,002,600	-	
552	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	3,262,000	3,262,000	-	
553	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3,011,900	3,011,900	-	
554	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	2,390,200	2,390,200	-	
555	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4,102,500	4,102,500	-	
556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4,324,900	4,324,900	-	
557	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	3,577,600	3,577,600	-	
558	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4,324,900	4,324,900	-	
559	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	3,577,600	3,577,600	-	
560	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4,102,500	4,102,500	-	
561	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4,102,500	4,102,500	-	
562	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4,102,500	4,102,500	-	
563	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4,102,500	4,102,500	-	
564	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,474,500	5,474,500	-	
565	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4,497,100	4,497,100	-	
566	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4,302,500	4,302,500	-	
567	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4,781,900	4,781,900	-	
568	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4,781,900	4,781,900	-	
569	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1,596,600	1,596,600	-	
570	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1,596,600	1,596,600	-	
571	Gây mê khác	868,900	868,900	-	
572	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600	5,204,600	-	
573	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	4,304,000	4,304,000	-	
574	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3,302,900	3,302,900	-	
575	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
576	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3,302,900	3,302,900	-	
577	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	

578	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3,302,900	3,302,900	-	
579	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
580	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3,302,900	3,302,900	-	
581	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
582	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3,302,900	3,302,900	-	
583	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
584	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,767,900	2,767,900	-	
585	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2,149,000	2,149,000	-	
586	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	5,204,600	-	
587	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4,304,000	4,304,000	-	
588	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	5,204,600	-	
589	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4,304,000	4,304,000	-	
590	Gỡ dính gân	3,302,900	3,302,900	-	
591	Gỡ dính gân [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
592	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3,011,900	3,011,900	-	
593	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	2,390,200	2,390,200	-	
594	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3,011,900	3,011,900	-	
595	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	2,390,200	2,390,200	-	
596	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3,302,900	3,302,900	-	
597	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
598	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [GM]	3,302,900	3,302,900	-	
599	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
600	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3,302,900	3,302,900	-	
601	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
602	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3,302,900	3,302,900	-	
603	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
604	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3,302,900	3,302,900	-	
605	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
606	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3,302,900	3,302,900	-	
607	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
608	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/xơ cứng khớp	3,923,600	3,923,600	-	
609	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	3,302,900	3,302,900	-	
610	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
611	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3,302,900	3,302,900	-	
612	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	

613	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3,302,900	3,302,900	-	
614	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
615	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,302,900	3,302,900	-	
616	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
617	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3,302,900	3,302,900	-	
618	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
619	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3,302,900	3,302,900	-	
620	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
621	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,923,600	3,923,600	-	
622	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]	3,184,700	3,184,700	-	
623	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3,302,900	3,302,900	-	
624	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	
625	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3,320,600	3,320,600	-	
626	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3,320,600	3,320,600	-	
627	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3,320,600	3,320,600	-	
628	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3,320,600	3,320,600	-	
629	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,698,800	2,698,800	-	
630	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2,698,800	2,698,800	-	
631	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,857,900	1,857,900	-	
632	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3,226,900	3,226,900	-	
633	Tháo bỏ các ngón chân	3,226,900	3,226,900	-	
634	Tháo đốt bàn	3,226,900	3,226,900	-	
635	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2,396,200	2,396,200	-	
636	Phẫu thuật tháo khớp vai	3,011,900	3,011,900	-	
637	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây tê]	2,390,200	2,390,200	-	
638	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,994,900	3,994,900	-	
639	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	3,175,400	3,175,400	-	
640	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3,226,900	3,226,900	-	
641	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,493,700	2,493,700	-	
642	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600	2,872,600	-	
643	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,092,800	2,092,800	-	
644	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600	2,872,600	-	
645	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,092,800	2,092,800	-	
646	Rạch hoại tử bọng giải thoát chèn ép	648,200	648,200	-	
647	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bọng sâu	213,400	213,400	-	

648	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,701,300	3,701,300	-	
649	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,566,900	2,566,900	-	
650	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,319,300	3,319,300	-	
651	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900	2,566,900	-	
652	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,718,300	3,718,300	-	
653	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,595,900	2,595,900	-	
654	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,245,200	3,245,200	-	
655	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,595,900	2,595,900	-	
656	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,415,300	4,415,300	-	
657	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,065,600	3,065,600	-	
658	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279,500	279,500	300,000	
659	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452,800	452,800	470,000	
660	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	719,800	719,800	
661	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	719,800	719,800	
662	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500	279,500	-	
VII	TẠO HÌNH	-	-	-	
663	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,226,900	3,226,900	-	
664	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	2,493,700	2,493,700	-	
665	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	3,135,800	3,135,800	-	
666	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [gây tê]	2,595,700	2,595,700	-	
667	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3,683,600	3,683,600	-	
668	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây tê]	2,389,900	2,389,900	-	
669	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3,683,600	3,683,600	-	
670	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê]	2,389,900	2,389,900	-	
671	Cắt sẹo khâu kín	3,683,600	3,683,600	-	
672	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	2,389,900	2,389,900	-	

673	Cắt sọc ghép da mảnh trung bình	4,005,600	4,005,600	-	
674	Cắt sọc ghép da mảnh trung bình [gây tê]	2,906,200	2,906,200	-	
675	Phẫu thuật sửa sọc co rách bằng vật da tại chỗ	3,720,600	3,720,600	-	
676	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3,720,600	3,720,600	-	
677	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3,720,600	3,720,600	-	
678	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3,720,600	3,720,600	-	
679	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5,449,400	5,449,400	-	
680	Phẫu thuật sửa sọc co khuỷu bằng vật tại chỗ	3,720,600	3,720,600	-	
681	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	771,000	771,000	800,000	
682	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	771,000	771,000	800,000	
683	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	812,100	812,100	-	
684	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500	1,509,500	-	
685	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3,226,900	3,226,900	-	
686	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè [gây tê]	2,493,700	2,493,700	-	
687	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2,767,900	2,767,900	-	
688	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]	2,149,000	2,149,000	-	
689	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3,720,600	3,720,600	-	
690	Khâu nối thần kinh khhông sử dụng vi phẫu thuật	3,302,900	3,302,900	-	
691	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4,699,100	4,699,100	-	
692	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400	3,964,400	-	
693	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4,699,100	4,699,100	-	
694	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400	3,964,400	-	
695	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4,699,100	4,699,100	-	
696	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400	3,964,400	-	
697	Lấy dị vật	-	-	300.000-600.000	
698	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [bóc móng][gây tê]	893,600	893,600	893,600	
699	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 1 bên][gây tê]	893,600	893,600	893,600	
700	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 2 bên][gây tê]	893,600	893,600	893,600	
701	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452,800	452,800	452,800	
702	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	889,700	889,700	889,700	
703	Điều trị bằng Laser CO2	-	-	400,000	
704	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	399,000	399,000	400,000	

705	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	399,000	399,000	400,000	
706	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	399,000	399,000	400,000	
707	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	399,000	399,000	400,000	
708	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	399,000	399,000	400,000	
709	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	399,000	399,000	400,000	
710	Phẫu thuật điều trị u dưới móng [gây tê]	893,600	893,600	893,600	
711	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt [gây tê]	893,600	893,600	893,600	
712	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	292,300	300,000	
713	Cắt phimosis [GM]	269,500	269,500	-	
714	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [mắt cá, chai chân]	-	-	700,000	
715	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [u bã đậu]	-	-	800,000	
716	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [bướu mỡ]	-	-	900,000	
717	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [gây tê]	2,698,800	2,698,800	-	
718	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [gây tê]	2,698,800	2,698,800	-	
VIII	TIẾT NIỆU - SINH DỤC	-	-	-	
719	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5,530,400	5,530,400	-	
720	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]	4,228,900	4,228,900	-	
721	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3,015,000	3,015,000	-	
722	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4,596,000	4,596,000	-	
723	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4,596,000	4,596,000	-	
724	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4,596,000	4,596,000	-	
725	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4,596,000	4,596,000	-	
726	Nội soi bàng quang tán sỏi	1,345,000	1,345,000	-	
727	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1,345,000	1,345,000	-	
728	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1,596,600	1,596,600	-	
729	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1,596,600	1,596,600	-	
730	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975,300	975,300	-	
731	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953,800	953,800	-	
732	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953,800	953,800	-	
733	Nội soi bàng quang sinh thiết	720,300	720,300	-	
734	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1,010,000	1,010,000	-	
735	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950,500	950,500	-	
736	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang [NG]	953,800	953,800	-	
737	Nội soi bàng quang có gây mê [NG]	911,900	911,900	-	

D. CÁC CẬN LÂM SÀNG

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT (theo NQ118)	Dịch vụ (theo NQ118)	Dịch vụ theo yêu cầu/ ngoài giờ	
XQUANG					
1	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
2	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
3	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
4	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
5	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim][nghiêng]	73,300	73,300	120,000	
6	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
7	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim][nghiêng]	73,300	73,300	120,000	
8	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
9	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim] [chéch mỗi bên]	73,300	73,300	120,000	
10	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
11	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	73,300	120,000	
12	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
13	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
14	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	73,300	120,000	
15	Chụp X-quang xương cơ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	73,300	120,000	
16	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
17	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	73,300	120,000	
18	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	

19	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
20	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	73,300	120,000	
21	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [T-N]	73,300	73,300	120,000	
22	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
23	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	73,300	120,000	
24	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
25	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
26	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
27	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
28	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
29	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][xquang phổi thẳng + nghiêng]	105,300	105,300	150,000	
30	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
31	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
32	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	120,000	
33	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700	23,700	60,000	
34	In lại phim Xquang	-	-	20,000	
35	XQ Nha KTS (In giấy)	-	-	30,000	
36	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148,300	148,300	250,000	
37	Chụp X-quang tại giường	73,300	73,300	-	
CHỤP CT SCANNER					
1	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100	800,000	
2	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [lần 2]	550,100	550,100	400,000	

3	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [lần 3 trở đi]	550,100	550,100	400,000	
4	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
5	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100	800,000	
6	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
7	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100	800,000	
8	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
9	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100	800,000	
10	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400	1,400,000	Chưa bg thuốc cản quang
11	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	550,100	550,100	950,000	
12	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	663,400	663,400	1,400,000	Chưa bg thuốc cản quang
13	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	550,100	950,000	
14	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	663,400	1,400,000	Chưa bg thuốc cản quang

15	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	663,400	1,400,000	Chưa bg thuốc cản quang
16	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	663,400	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
17	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	550,100	800,000	
18	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100	800,000	
19	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
20	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100	950,000	
21	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400	1,400,000	Chưa bg thuốc cản quang
22	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100	950,000	
23	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400	1,400,000	Chưa bg thuốc cản quang
24	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100	800,000	
25	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100	800,000	
26	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	663,400	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
27	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	663,400	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
28	Phụ thu máy bơm tiêm thuốc cản quang	-	400,000	400,000	
29	In lại phim CT	-	50,000	50,000	
SIÊU ÂM					
1	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600	70,000	

2	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	58,600	70,000	
3	Siêu âm tuyến giáp	58,600	58,600	70,000	
4	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58,600	58,600	70,000	
5	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	58,600	70,000	
6	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600	70,000	
7	Siêu âm dương vật	58,600	58,600	70,000	
8	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600	58,600	70,000	
9	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	58,600	70,000	
10	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	58,600	70,000	
11	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	58,600	70,000	
12	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	195,600	220,000	
13	Siêu âm tuyến vú hai bên [MÀU]	-	-	90,000/□20000	
14	Siêu âm tuyến giáp [màu]	-	-	90,000/□20000	
15	Siêu âm phần mềm (một vị trí) [màu]	-	-	90,000/□20000	
16	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [màu]	-	-	90,000/□20000	
17	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [màu]	-	-	90,000/□20000	
18	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [màu]	-	-	90,000/□20000	
19	Siêu âm dương vật [màu]	-	-	90,000/□20000	
20	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [màu]	-	-	90,000/□20000	
21	Siêu âm các tuyến nước bọt [màu]	-	-	90,000/□20000	
22	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [màu]	-	-	90,000/□20000	
23	Siêu âm hạch vùng cổ [màu]	-	-	90,000/□20000	
24	Siêu âm doppler tim	252,300	252,300	300,000	
25	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252,300	252,300	300,000	
26	Siêu âm thai 4 chiều (1 thai)	-	250,000	300,000	
27	Siêu âm thai 4 chiều (2 thai)	-	300,000	350,000	
28	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252,300	252,300	300,000	

29	Siêu âm doppler động mạch thận	252,300	252,300	300,000	
30	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252,300	252,300	300,000	
31	Siêu âm thai độ mờ da gáy	-	200,000	250,000	
32	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [CC]	252,300	252,300	233,000	
33	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [Nhi]	252,300	252,300	233,000	
34	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [Nội]	252,300	252,300	233,000	
35	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu [CC]	58,600	58,600	49,300	
36	Siêu âm tại giường	58,600	58,600	49,300	

XÉT NGHIỆM

I. HUYẾT HỌC

1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	49,700	75,000	
2	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	42,100	55,000	
3	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800	24,800	35,000	
4	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22,200	22,200	35,000	
5	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33,500	33,500	45,000	
6	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	13,600	20,000	
7	Thời gian đông máu	13,600	13,600	20,000	
8	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68,400	68,400	75,000	
9	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43,500	43,500	55,000	
10	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss - phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110,300	110,300	120,000	
11	Phết máu ngoại vi	-	30,000	45,000	
12	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700	40,000	

13	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	24,800	30,000	
14	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80,500	80,500	96,000	
15	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	87,000	110,000	
16	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	87,000	110,000	
II. NƯỚC TIỂU					
17	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	28,600	50,000	
18	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	44,800	50,000	
19	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44,800	44,800	50,000	
20	Định lượng Protein (niệu) [NT 24 giờ]	14,400	14,400	32,000	
21	Định lượng Amylase [niệu]	39,200	39,200	45,000	
22	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	16,800	32,000	
III. SINH HÓA					
23	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400	25,000	
24	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	105,300	125,000	
25	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000	35,000	
26	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000	35,000	
27	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000	35,000	
28	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	-	-	35,000	
29	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400	30,000	
30	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400	30,000	
31	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	20,000	30,000	
32	Định lượng Bilirubin trực tiếp [máu]	22,400	22,400	30,000	
33	Định lượng Bilirubin gián tiếp [máu]	-	-	-	
34	Định lượng Bilirubin toàn phần [máu]	22,400	22,400	30,000	
35	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400	30,000	
36	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400	30,000	

37	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400	30,000	
38	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400	30,000	
39	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400	30,000	
40	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	30,200	66,000	
41	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	13,400	30,000	
42	Định lượng Mg [Máu]	33,600	33,600	40,000	
43	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	33,600	40,000	
44	Định lượng Ferritin	84,100	84,100	120,000	
45	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	22,400	45,000	
46	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39,200	39,200	70,000	
47	Định lượng Troponin I [Troponin I hs]	-	-	160,000	
48	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100,900	100,900	120,000	
49	Định lượng cồn trong máu	-	-	80,000	
50	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28,000	28,000	40,000	
51	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200	166,200	175,000	
IV. MIỄN DỊCH					
52	HBsAg test nhanh	58,600	58,600	80,000	
53	HBsAb test nhanh	65,200	65,200	80,000	
54	HBsAb định lượng	126,400	126,400	160,000	
55	HBeAg test nhanh	65,200	65,200	80,000	
56	HCV Ab test nhanh	58,600	58,600	80,000	
57	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600	100,000	
58	VDRL	-	-	80,000	
59	H.pylori Ab test nhanh	-	-	100,000	
60	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	142,500	200,000	
61	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	142,500	160,000	
62	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130,500	130,500	160,000	

63	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156,600	156,600	200,000	
64	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39,200	39,200	70,000	
65	Phản ứng CRP	22,400	22,400	50,000	
66	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56,100	56,100	70,000	
67	ASO (định lượng)	-	-	90,000	
68	Định lượng Cortisol (máu)	95,300	95,300	95,300	
V. TUYỂN GIÁP					
69	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67,300	67,300	100,000	
70	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67,300	67,300	100,000	
71	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61,700	61,700	100,000	
VI. DẤU ẤN UNG THƯ					
72	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95,300	95,300	140,000	
73	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89,700	89,700	140,000	
74	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95,300	95,300	140,000	
VII. NỘI TIẾT					
75	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89,700	89,700	140,000	
VIII. VI SINH - TẾ BÀO					
76	Vi nấm soi tươi [huyết trắng]	45,500	45,500	50,000	
77	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch niệu đạo]	74,200	74,200	75,000	
78	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch phế quản]	74,200	74,200	75,000	
79	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch phết họng]	74,200	74,200	75,000	
80	Vi nấm soi tươi [nấm da]	45,500	45,500	50,000	
81	Vi nấm soi tươi [phết họng]	45,500	45,500	50,000	
82	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [máu]	261,000	261,000	280,000	
83	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [mủ, dịch]	261,000	261,000	280,000	
84	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [nước tiểu]	261,000	261,000	280,000	
85	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [phân]	261,000	261,000	280,000	
86	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [đàm]	261,000	261,000	280,000	
87	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200	74,200	75,000	

88	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	45,500	50,000	
89	Virus test nhanh	-	246,000	-	
90	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	41,700	50,000	
91	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [máu]	213,800	213,800	250,000	
92	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [nước tiểu]	213,800	213,800	250,000	
93	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [đàm]	213,800	213,800	250,000	
94	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [mủ, dịch]	213,800	213,800	250,000	
95	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [phân]	213,800	213,800	250,000	
X. CHẤT GÂY NGHIỆN					
96	Morphin (Định tính ma túy trong nước tiểu)	-	-	80,000	
97	Ma túy tổng hợp	-	-	160,000	
XI. KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH					
98	Xét nghiệm khí máu [Máu]	224,400	224,400	280,000	
XII. SÀNG LỌC TRƯỚC SINH					
99	Double test	-	345,000	400,000	
100	Triple test	-	345,000	370,000	
XÉT NGHIỆM GỬI MẪU					
I. HUYẾT HỌC					
1	OB testing (máu ẩn trong phân)		115,000		
II. NƯỚC TIỂU					
2	Thanh thải Creatinine		55,000		
III. SINH HÓA					
3	Pro BNP		550,000		
4	Transferrin		90,000		
5	NH3 máu		130,000		
6	Ceton máu		40,000		
7	Công thức tế bào dịch [Não tủy]		200,000		
8	Công thức tế bào dịch [Tủy sống]		200,000		
9	Công thức tế bào dịch [Màng bụng]		200,000		
10	Công thức tế bào dịch [Màng phổi]		200,000		

11	Phosphatase kiềm (ALP)		60,000		
IV. MIỄN DỊCH			-		
12	Anti HEV-IgG		230,000		
13	Anti HEV-IgM		230,000		
14	Anti HBc Total		220,000		
15	ANA		150,000		
16	Lipase		95,000		
17	Anti CCP (định lượng)		300,000		
18	Anti HCV (Định lượng)		170,000		
19	Anti HAV total		230,000		
20	Anti HAV (IgM)		230,000		
21	Chlamydia trachomatis IgM		175,000		
22	Chlamydia trachomatis IgG		175,000		
23	Xét nghiệm Widal		150,000		
24	Procalcitonin (PCT)		450,000		
25	Syphilis TP IgM/IgG		170,000		
26	IgE		145,000		
27	HbeAb (định lượng)		145,000		
28	Nhuộm hóa mô miễn dịch		900,000		
29	Xét nghiệm kháng định HIV		220,000		
30	HBc IgM miễn dịch tự động		220,000		
V. TUYẾN GIÁP			-		
31	Anti TPO		170,000		
32	Định lượng Anti _Tg (AntibodyThyroglobuli)		250,000		
VI. DẤU ÁN UNG THƯ			-		
33	Free PSA		230,000		
34	CA72-4 (Dạ dày)		175,000		
35	CYFRA21-1(Phổi)		175,000		
36	Định lượng CA19-9 (Carbonhydrate antigen 19-9) [Máu]		175,000		
37	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]		175,000		
38	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]		175,000		

39	Roma test		460,000		
VII. NỘI TIẾT			-		
40	ACTH		180,000		
41	FSH		105,000		
42	LH		105,000		
43	Progesterone		100,000		
44	Testosterone		105,000		
45	Prolactine		105,000		
46	Insulin		120,000		
47	Estradiol		105,000		
VIII. VI SINH - TẾ BÀO					
48	Giải phẫu bệnh		380,000		
49	Cell Block		320,000		
IX. XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH					
50	Glucose/Dịch		20,000		
51	Albumin/Dịch		35,000		
52	LDH/Dịch		55,000		
53	Ly tâm dịch, chẩn đoán tế bào học		50,000		
54	Đếm tế bào phân loại tế bào		20,000		
X. PCR - SHPT					
55	HBV-DNA (định tính)		230,000		
56	HBV-DNA (định lượng)		320,000		
57	HCV-RNA (định tính)		470,000		
58	HCV-RNA (định lượng)		600,000		
59	PCR lao (đàm/dịch/mủ/khác)		300,000		
60	PCR dịch màng bụng		240,000		
61	PCR dịch màng phổi		240,000		
62	HPV-Định Type		500,000		

XI. HUYẾT THANH					
63	Enchinococcus granulosis IgG		105,000		
64	Strongyloides stercoralis IgG		100,000		
65	Cysticercus cellulosae IgG		100,000		
66	Fasciola sp IgG		100,000		
67	Ascaris lumbricoides IgG		120,000		
68	Sero Filariasis IgG		95,000		
69	Gnathostoma spinigerum IgG		100,000		
70	Toxocara canis IgG		100,000		
71	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		140,000		
72	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		140,000		
73	Angiostrongylus cantonensis IgG		100,000		
74	Trichinella spiralis IgG		120,000		
75	Schistosoma mansoni IgG		120,000		
76	Paragoimus sp		100,000		
77	Clonorchis sinensis IgG		100,000		
78	Entamoeba histolytica IgG		100,000		
79	Cytomegalo virus IgG		120,000		
80	Cytomegalo virus IgM		140,000		
XII. ĐIỆN DI					
81	Điện di Hemoglobin		420,000		

Trưởng Phòng TCKT

(đã ký)

Trần Thị Kim Loan

Tân Phú, ngày 28 tháng 12 năm 2024

Giám đốc

(đã ký)

Nguyễn Thanh Trường